

SỐ 1695

THUẬT TÁN
VỀ PHẦN LÝ THỨ BÁT NHÃ
CỦA KINH
ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Sa môn Cơ ở Chùa Đại Từ Ân soạn

QUYỂN 1

*Cúi lạy lia tướng tính
Lời tâm vốn rỗng lặng
Thường trú Tam Bảo chân
Và giáo tôn chính con
Pháp sâu thăm lý thú
Con chẳng giải thích được
Nay nương trí huệ Phật
Sức gia trì nên nói*

Quyển thứ tám mươi hai luận Du Già nói:

*Các Sư thuyết pháp
Sắp muốn mở bày
Trước phải khen Phật
Hoặc lược hoặc rộng*

Từ năm loại tướng mà lược tán Đức Phật:

*Một là Diệu sắc
Đủ ba mươi hai
Tướng đại trượng phu*

Viên mãn trang nghiêm
Tám mươi vẻ đẹp
Trang sức cơ thể
Ánh sáng chiếu rọi
Như núi vàng lớn.
Hai là yên tĩnh
Đoan nghiêm thù diệu
Các căn nhàn rồi
Tâm đó an nhiên
Đã khéo đắc được
Điều thuận trên hết
Rốt ráo lặng dừng
Đã khéo đến được
Bậc nhất điều thuận
Lặng dừng bờ kia
Khéo léo mật hộ
Hàng phục các căn
Là rỗng trượng phu
Không còn làm lẫn
Ngũ vương trượng phu
Nên ngự đại chúng
Ngự lãnh trượng phu
Tâm điều thiện vậy
Sạch sẽ không gợn
Như hồ suối trong
Là vĩnh viễn nhỏ
Tập khí phiền não
Ba là thắng trí
Là ở ba đời
Chẳng phải pháp thế
Không ngại không mắc
Bốn là chánh hạnh
Sáu độ bốn nhiếp
Hành lợi mình người
Thấy đều viên mãn
Năm là oai đức
Của các Như Lai
Thần thông diệu dụng

*Oai đức lẫy lừng!
 Lại có sáu khen ngợi:
 Công đức tràn đầy
 Xa lìa nhiễm ố
 Không có uế trược
 Không gì so sánh
 Duy lợi hữu tình
 Lấy đó làm nghiệp
 Có sức kham nổi
 Với nghiệp dụng này.*

Tán thán rộng thì vô biên nhưng cũng đều nói như thế.

Đã tán thán Phật rồi và phải thành tựu mười pháp mới gọi là thầy nói pháp. Mười pháp đó là:

1. Giới về nghĩa pháp: là phải khéo hiểu được sáu pháp mười nghĩa.
 2. Có thể giảng rộng ra: nghĩa là nghe học nhiều, nhớ kỹ, sự học nghe đó phải được tích tập.
 3. Có đầy đủ sự vô úy; tức không sợ hãi, khi tuyên thuyết chánh pháp phải là người hơn hết trong đại chúng; tiếng không khàn, nách không chảy mồ hôi, niệm không quên mất.
 4. Ngôn từ khéo hay, lời nói tròn đầy. Thành tựu tám chi, dùng từ đầy đủ, ở chúng thuyết pháp.
 5. Khéo léo tìm cách nói: Dùng hai mươi loại phương tiện thiện xảo để tuyên thuyết chánh pháp, như dùng thời, ân, trọng. . .
 6. Thành tựu đầy đủ việc pháp tùy pháp hành. Không xem sự học hỏi là mục đích cuối cùng, mà phải thực hành những điều đã học hỏi được.
 7. Oai nghi đầy đủ: nghĩa là khi thuyết pháp, không động chân múa tay, đầu không lắc lư, mặt không đổi sắc, mũi không đổi khác, đi đứng qua lại, thể thái oai nghi.
 8. Dững mãnh tinh tiến; là thường thích học hỏi, theo những pháp chưa nghe, khi đã nghe xong, chuyển khiến cho thông tỏ; không bỏ Du già, không xả bỏ tác ý, tâm không xả lìa nội xa-ma-tha.
 9. Không biểu hiện mệt mỏi: Phải vì tứ chúng rộng nói Diệu pháp, thân tâm không mệt mỏi.
 10. Đầy đủ nhẫn lực: Nếu có ai chửi mắng, trách cứ. Quyết không trả đũa; nếu bị khinh thường, không sanh tức giận...
- Về người nghe pháp: Khi tổ chức thuyết chánh pháp, thầy thuyết

pháp phải sắp xếp chỗ ở cho họ, khiến họ trụ tâm cung kính, không đảo ngược sự nghe học.

Nghĩa là do từ một hoặc cho đến mười nguyên nhân:

1. Cung kính nghe pháp: Trước mắt có thể chứng được lợi ích an vui. Ở đây có bốn trường hợp, như được thuyết trong pháp xứ của Bồ-tát địa.

2. Khéo kiến lập tất cả pháp xa lìa các lỗi lầm, có đủ nghĩa lớn.

- Người nói người nghe, đều có thắng quả.

3. Vì có thể khiến chúng sanh xả bỏ nẻo ác; đắc được nẻo thiện.

- Có thể mau chóng nhiếp dẫn vào nhân của Niết-bàn.

Ba việc như trên phải từ sự cung kính nghe pháp mới đắc được.

4. Vì có thể thông qua đó mà thấu đạt kinh điển.

- Chánh pháp như vậy, có thể khiến chúng sanh xả bỏ các điều bất thiện, nhiếp thọ các điều thiện. Nếu có người khéo nghe, thì có thể thọ xả.

- Do có sự xả thọ mà xả lìa được các nỗi khổ sau này phải chịu do nhân ác hiện nay.

- Mau chóng chứng được Niết-bàn.

5. Là:

- Ta nay sẽ nghe những pháp chưa được nghe.

- Nghe xong nghiên cứu.

- Sẽ chặt đứt lưới nghi.

- Vứt bỏ các kiến.

- Ta phải nhờ tuệ để thông hiểu tất cả các nghĩa sâu thẳm.

Năm điều trên biểu hiện ba Tuệ. Hai điều đầu biểu hiện cho Văn; hai điều tiếp theo là Tư; điều sau cùng là Tu.

6. Là:

- Vì muốn kính báo ân ơn đức của đại sư. Nghĩa là: Phật vì ta mà thực hành vô lượng khổ hạnh khó hành mới cầu được pháp, bây giờ sao ta lại không nghe!

- Quán xét nghĩa, lợi mình.

- Là cứu cánh để có thể lìa tất cả phiền não.

- Khéo thuận chánh nghi.

- Dễ hiểu dễ thấy.

- Những người thông tuệ biết được nhờ nội chứng.

7. Là: Ta phải tập bảy loại chánh pháp; biết pháp biết nghĩa, và rộng thuyết cho có trên dưới những sai biệt của các pháp.

8. Là:

- Vì pháp Phật dễ đắc, ngay đến Chiên-đà-la mà Phật cũng khai thị chỉ bày.

- Vì dễ học; đi, đứng, ngồi, nằm, đều tu được.

- Có thể dẫn dắt phát sinh quả tăng thượng, quyết định thắng quả.

- Sơ thiện.

- Trung thiện.

- Hậu thiện.

- Cảm hiện lạc quả (cảm được niềm vui kiếp này).

- Dẫn đến niềm vui kiếp sau.

9. Là: Có thể giải thoát khỏi chín loại bức ép ở thế gian:

- Có thể ra khỏi nhà tù lớn sinh tử.

- Chặt đứt mãi mãi sự trói buộc tù túng của tham vọng.

- Vứt bỏ bảy tài bản; dựng xây bảy tài phú.

- Siêu độ thiện hạnh, nghe chánh pháp kiệm (cần kiệm) dựng xây thiện hạnh, nghe chánh pháp phong (vượng thịnh, to lớn).

- Diệt bóng tối vô minh, khởi ánh sáng trí huệ.

- Vượt qua bốn dòng nước xiết, tiến lên bờ Niết-bàn.

- Chữa trị rốt ráo bệnh phiền não.

- Giải thoát tất cả lưới tham ái.

- Có thể đi qua được rừng thâm u bát ngát sinh tử từ vô thủy.

10. Là: cung kính nghe pháp đắc được sức tư trạch, nhờ đó nhận được lợi lạc lớn khi nghe pháp.

Tóm lại: Như pháp cầu tài, không cầu phi pháp. Nghe pháp sẽ thấy được sâu xa những lỗi lầm tai họa mà biết cách thọ dụng; cho đến lý do thứ mười là có thể dẫn dắt tất cả thế gian, xuất thế gian tới chỗ tinh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí... nói chi tiết như kinh trên.

Với người nói pháp cũng như người nghe pháp trước hết phải trụ thượng pháp mới có thể nói và nghe. Nếu không trụ như thế thì uổng công vô ích, cuối cùng cũng không có thành quả lớn.

Lược nói về Tán kinh văn, sẽ dựa theo bốn phần để giải thích.

1. Lời tựa tông chỉ của kinh.

2. Thể tính của kinh

3. Làm rõ thắng đức của kinh

4. Giải thích bốn văn kinh

I. NÓI VỀ LỜI TỰA TÔNG CHỈ CỦA KINH

Khoảng chín trăm năm, sau khi Đức Phật diệt độ, có một Đại sĩ ứng chơn tên là Thanh Biện. Thân tuy là thầy số Luận nhưng chẳng dính mắc vào băng đảng như hàng ngoại đạo; tâm ở nơi chân lý Thích Ca; tính chí không nghiêng lệch. Người thời ấy gọi ông là Bồ-tát Diệu Cát Tường, thánh đức thần thông của ông, nhiều không kể xiết. Ông viết cuốn “Chưởng trần luận” có ý nói: “Phàm cảnh biết được, gồm có hai loại: Một là hữu vi, hai là vô vi. Vì những người ngu, hiểu biết không đúng đắn rốt ráo về lý của thắng nghĩa đế, tính của hữu vi vô vi, chẳng khác nhau; vọng chấp, cho rằng tự tính của các pháp là khác nhau, làm tăng thêm hàng loạt mạng lưới tà kiến”. Ví như ở đời, nếu có một họa sĩ không có trí, vẽ ra hình con ma Dực nhãn dễ sợ hoặc hình cô gái, kẻ mắt lòa ý loạn thì cho là thật có; vì chấp thật có nên sợ hãi; hoặc sanh tham nhiễm với cảnh giới kia mà sinh nhiều tính toán, tăng trưởng thêm mạng lưới phân biệt các kiến. Nếu hiểu biết thật sự chân lý thắng nghĩa, hữu vi và vô vi không có tính điên đảo. Lúc bấy giờ, nếu đời có một họa sĩ trí huệ, không chấp đó là tự tính chân thật, cũng chẳng như người họa sĩ kia cho, cảnh giới hữu vi vô vi là sai khác, tự trói buộc mình như tằm ở trong kén. Vì điều kia chẳng có, cho nên huệ vô phân biệt, thú nhập hạnh thành, rồi chứng trí vô phân biệt xuất thế gian. Cần phải tích chứa mới có thể làm hư hoại tất cả màng mắt tà kiến. Vô đảo quán không mà an lập vị thuốc Thiền na cứ! Như vậy mà tích tập vô đảo quán không; muốn có tự tính văn tuệ để trừ tất cả sở duyên thì cần phải nghe kinh thâm sâu Bát-nhã này; nương vào những điều được nói ra đây làm tông chỉ. Về mặt chân tính, thì hữu vi là không, như huyễn vi là duyên sinh; vô vi là không có thật, không khởi, tựa như hoa đến trong không trung; trong đó, thế tục còn có một ít, nếu dựa vào thắng nghĩa, thì tất cả đều không. Thí dụ về sự sợ hãi và tham nhiễm của họa sĩ có trí và không trí là dụ cho Phật, Bồ-tát và tất cả phàm phu. Nghiệp là do mình tự chiêu cảm mà lại sinh ra thương ghét; kẻ trí biết tranh vẽ đều ở bình đẳng, không sinh sợ hãi, dính mắc!. Bài tụng Trung Biên ngài Di Lặc có nói:

*Hư vọng phân biệt có
Ở đây hai đều không
Trong đấy chỉ có không
Ở kia cũng có đây*

Cho nên nói: Tất cả pháp chẳng không, chẳng bất không. Vì có vô mới có hữu, đó chính là khế hợp trung đạo. Ở đây lấy “Vô sở chấp hữu vi vô vi” làm tông chỉ.

II. HIỂN LỘ THỂ TÍNH CỦA KINH

Có năm loại Bát-nhã: 1. Thật tướng; 2. Quán chiếu; 3. Văn tự; 4. Cảnh giới; đó là chân đế, và tục đế; 5. Quyển thuộc; đó là tất cả phước trí, như đã nói trong phần mở đề.

Thể kinh gồm có: Văn và Nghĩa.

- Văn tự là văn; bốn loại còn lại là nghĩa.

- Thật tướng là tính của Bát-nhã.

Quán chiếu là tướng của Bát-nhã

Văn tự là nhân của Bát-nhã

Cảnh giới là cảnh của Bát-nhã

Quyển thuộc là bản của Bát-nhã

Cho nên năm loại đó đều gọi là Bát-nhã. Thầy Long Mãnh giải thích: “Với thẳng nghĩa đế thì tất cả đều không”. Giáo đã không có giáo, không có gì là không giáo, thể cũng không có thể, không có gì là không thể. Ở trong tục đế cũng có thể nói có. Câu, lời, chương luận, tiếng là giáo thể. Rộng nói như trong cuốn Bát-nhã đăng của ngài Thanh Biện. Thầy Hộ Pháp giải thích “Giáo thể có bốn:

1. *Nhiếp tướng quy tính thể*: Bát-nhã luận nói: “ứng hóa chẳng chơn thật, Phật cũng chẳng thuyết pháp”. Thuyết pháp cũng không hai, lấy vô thuyết là tướng của lời nói. Phần sau của kinh này nói: “Vì tất cả hữu tình và pháp đều chính là chơn như”. Bát-nhã Ba-la-mật đa sâu xa cũng tức là chơn như. Ngài Vô Cấu nói rằng: “Lìa tính văn tự, không có văn tự, đó chính là giải thoát”. Tướng của giải thoát chính là các pháp; vả lại; “Tất cả pháp cũng là như”. Cho nên biết rằng thể tánh của Tánh Giáo tức là chơn như.

2. *Nhiếp dư quy thức thể*: (thu nhiếp những thức dư sót quay về với thể của thức) kinh Thập Địa nói: “Tam giới duy tâm, nhị thập duy thức ngôn”, nghĩa là: Thức dư sót tương tục khác nhau, khiến cho thức sai biệt dư sót tương tục sinh ra, rồi lần lượt cùng nhau làm duyên tăng thượng; cho nên tâm của người nói và người nghe là Thể của giáo.

3. *Nhiếp giả tùy thật thể*: Luận Đối pháp nói: “Thành sở dẫn thanh là chư thánh sở thuyết” nên biết chỉ lấy âm thanh làm thể của giáo. Đó là gồm thâu những tên giả tùy thuộc theo âm thanh tiếng nói thật.

4. *Tướng dụng biết luận thể*: Người thuyết pháp, lấy âm thanh, tên gọi câu văn đã được hiện ở trên thức, làm giáo thể, lấy giả và thật làm giáo thể.

Luận Thập Địa có nói: “Người nói và người nghe đều dùng hai thứ mà được sự rõ ráo: Một là âm thanh tiếng nói; Hai là chữ”. Hiện

ra là do sức huân tập, sức biến hóa của duy thức; nó tụ tập ở trên tâm thức của người nói pháp, như đã nói riêng ở phần khác; ở đây không cần nói thêm.

III. LÀM SÁNG TỎ THẮNG ĐỨC CỦA KINH

Kinh này gọi tắt là: Bát-nhã lý thú. Gọi đúng nghĩa còn có mười bốn tên khác như sau:

1. Nhất thiết pháp thậm thâm, vi diệu thanh tịnh pháp môn.

Xong, tin tưởng, thọ nhận thì đắc được tám thắng quả:

- Thậm chí vừa ngồi vào tòa Diệu Bồ-đề, thì tất cả các cái, các chướng đều không thể nhiễm. Nghĩa là phiền não chướng, nghiệp chướng, pháp chướng tuy tích tập nhiều nhưng không thể nhiễm.

- Tuy đã tạo nhiều thứ ác nghiệp nặng, nhưng vẫn dễ dàng tiêu diệt.

- Không đọa ác thú.

- Nếu luôn thọ trì, hàng ngày đọc tụng, siêng năng không ngừng; như lý mà suy nghĩ thì người đó, trong kiếp này, chắc chắn đắc được Nhất thiết pháp bình đẳng tính kim cang đẳng trì.

- Được tự tại ở tất cả các pháp.

- Thường thọ nhận tất cả niềm vui diệu thắng.

- Sẽ trải qua mười sáu đời đại Bồ-tát, nhất định đắc Như Lai chấp kim cang tính.

- Mau chóng chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

2. Tịch tĩnh pháp tính hiện đẳng giác môn:

Nếu có người nghe rồi, tin, hiểu, thọ trì, đọc tụng, tu tập, thì sẽ đắc hai thắng quả:

- Suốt cho đến lúc ngồi tòa Diệu Bồ-đề, tuy tạo tất cả ác nghiệp nặng, vẫn có thể vượt khỏi tất cả ác thú.

- Mau chóng chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

3. Điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn:

Nếu có người nghe rồi, tin, hiểu, thọ trì, đọc tụng, tu tập, thì sẽ đắc được bốn thắng quả:

- Giả sử giết hại tất cả hữu tình trong ba cõi, nhưng không vì lý do đó mà đọa vào địa ngục, bàng sinh, quỷ giới; vì ác có thể điều phục tất cả ác nghiệp phiền não và tùy phiền não.

- Thường được sinh ở nẻo thiện, được niềm vui thắng diệu.

- Tu hành các hạnh của đại Bồ-tát.

- Mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

4. Bình đẳng trí ấn thanh tịnh pháp môn:

Nếu có người nghe rồi, tin, hiểu, thọ trì, đọc tụng, tu tập, thì người đó đắc ba thắng quả:

- Tuy ở trong tham, sân, si; khách trần phiền não như nhớp tích tụ, mà vẫn như hoa sen, không bị nhiễm bởi khách trần như nhớp và những lỗi lầm.

- Thường tu tập được thắng hạnh của Bồ-tát.

- Mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

5. Quán đỉnh pháp môn đắc hai thắng quả.

6. Như Lai trí ấn kim cang pháp môn, đắc năm thắng quả.

7. Ly chư hí luận Luân tự pháp môn đắc hai thắng quả.

8. Nhập Quảng đại luân bình đẳng tính pháp môn; đắc hai thắng quả.

9. Chân tịnh cúng dường vô thượng pháp môn; đắc hai thắng quả.

10. Năng thiện điều phục trí tàng pháp môn; đắc sáu loại quả.

11. Tính bình đẳng, tính tối thắng pháp môn; đắc ba thắng quả.

12. Nhất thiết hữu tình trú trì biến mãn thắng tạng pháp môn; đắc hai thắng quả.

13. Vô biên vô tế cứu cánh lý thú kim cang pháp môn; đắc ba thắng quả.

14. Thâm thâm lý thú tối thắng pháp môn.

Người thọ trì sẽ có được mười tám thắng đức: 1. Diệt tất cả chướng.

2. Thành tựu theo tâm mình muốn. 3. Là mẹ chư Phật. 4. Người hay trì tụng diệt được tất cả tội. 5. Thường gặp chư Phật. 6. Đắc trí túc trí. 7. Nếu loài hữu tình, chưa trồng thiện căn, ở chỗ Phật; phát nguyện đã lâu mà với pháp môn tối thắng là Bát-nhã Ba-la-mật đa lý thú sâu xa, lại chưa được giảng nghe, sao chép, đọc tụng, thọ trì, cung kính cúng dường, tư duy tu tập... thì phải ở nhiều chỗ Phật, trồng các giống Bồ-đề, phát đại nguyện lâu dài, mới có thể được nghe một câu một chữ cũng pháp môn tối thắng lý thú sâu xa này huống nữa là đủ, đọc tụng, thọ trì, trọn cả kinh này!; 8. Nếu các hữu tình, cung kính cúng dường, tôn trọng, khen ngợi tám mươi vô số câu kỳ na dữu đa Phật, mới có thể nghe trọn được lý thú sâu xa, Bát-nhã Ba-la-mật đa này;...

13. Chư Thiên thường theo ủng hộ.

14. Không chết ngang trái hay đột ngột.

15. Không gặp hoạn nạn oan uổng.

16. Chư Phật Bồ-tát đều cùng hộ trì, khiến mọi lúc thiện tăng ác giảm.

17. Tùy nguyện qua lại ở các cõi Phật.

18. Không đọa thú cho đến lúc chứng Bồ-đề.

Các loài hữu tình mà thọ trì kinh này, sẽ được vô biên thắng lợi công đức. Tôi nay lược nói ít phần như vậy.

IV. GIẢI THÍCH BỐN VẤN KINH

Kinh nói: Như thị ngã văn:

Thuật rằng: Ở trong kinh, gồm có ba phần: Bắt đầu từ chữ “Như thị”, ... viên mãn, thanh bạch phạm hạnh; là phần tự.

“Bấy giờ; thế tôn vì các Bồ-tát thuyết nhất thiết pháp sâu xa vi diệu... lược nói ít phần như vậy”; là phần chánh tông.

“Thời Bạc già phạm cho đến phụng hành”; là phần lưu thông. Xưa nay cứ như vậy mà luận thuyết. Nay giải thích ba phần:

1. Phần nguyên do đầu văn.
2. Phần ứng cơ nói rộng ra.
3. Phần cảm ngộ tu hành.

Ba phần này, tên gọi xưa nay có khác, nhưng nghĩa đều giống nhau. Ở trong phần đầu, theo bài kệ trong Thế Thân, thì chia làm sáu phần; đó là ba phần đầu là minh đệ tử, ba phần sau là chứng sự thuyết.

- Thứ nhất: “Như thị” là niềm tin của đệ tử. Lời nói như vậy nay nói không đối.

- Thứ hai: “Ngã văn” là tỏ rõ, chẳng phải là truyền thọ.

- Thứ ba: “Nhất thời” là có thời gian nghe pháp.

Trí Độ Luận nói: “Nói thời gian, không gian, con người, để người nghe sinh ra niềm tin”.

- Thứ tư: Chủ.

- Thứ năm: Xứ.

- Thứ sáu: Cơ.

Dựa theo Phật địa luận, thì phần đầu có năm phần:

- Thứ nhất: Bày tỏ là đã nghe; “Như thị ngã văn”

- Thứ hai: Thời.

- Thứ ba: Chủ.

- Thứ tư: Xứ.

- Thứ năm: Cơ.

Nay theo kinh này, chia làm sáu phần; năm phần đầu giống như luận Phật địa. Phần thứ sáu khen Pháp có mười thắng đức, tuyên thuyết chánh pháp. Đầu, giữa, cuối đều thiện như nhau. Cách sắp đặt lời tựa, ghi chép những lời Phật dạy đều là Phật thuyết. Kinh Tập Pháp có nói: A Nan hỏi bốn việc: “Lấy ai làm thầy; nương pháp gì trụ; làm sao sửa

người ác tính; đầu kinh nói lời gì”. Phật đáp: “Giới có thể răn bảo, lấy đó làm thầy. Niệm xứ phá đảo, nương đó mà trú. Dùng pháp Phạm đàn (một trong các pháp trị Tăng Ni xấu tính) im lặng để chế phục người xấu kia”. Phần đầu, của tất cả kinh đều nêu lên sáu việc; đầu tiên là chánh hạnh; tiếp đến là chánh giải; phần sau là biện trị những duyên làm chướng ngại tu hành. Tuy nhiên, với ba phần này, tất phải nương theo lời Phật dạy. Với câu hỏi về bốn việc, không thêm không bớt. Luận Trí Độ nói: A-nậu-lâu-đà bảo A-nan hỏi. Kinh Đại Bi thì nói là Ưu-ba-ly bảo. Hiện nay thì cho rằng cả hai người cùng bảo A-nan. Lại nữa, trong chuyện nhân duyên kết tập, có những cách sao chép khác. Như chân đế thì nói: “Vi tế luật minh, khi A-nan thăng tòa xuất pháp tạng, thân như chư Phật đủ các tướng tốt”. Nay tra lại “Tập tạng truyện”, cũng nói như thế; “khi xuống tòa trở lại hình dáng như cũ”. Chúng Tăng có ba nghi:

1. Nghi là Phật từ bi, từ Niết-bàn khởi thuyết thêm diệu pháp.
2. Nghi là có Phật từ phương khác đến trú ở đây thuyết pháp.
3. Nghi là A-nan chuyển thân thành Phật, vì chúng thuyết pháp.

Cho nên đầu kinh nói: “Như thị ngã văn” là khiến cho tin tưởng. Từ “Như thị”; Pháp Hoa chú rằng: Đó là điềm cảm ứng. “Như” là thuận cơ; thị là không sai trái. Chúng sinh lấy sự không sai trái làm cảm, Như Lai lấy sự thuận cơ làm ứng. Người truyền kinh dùng danh giáo xuất từ sự cảm ứng; cho nên nói là “Như thị”. Đó là lời giải thích của Triệu Công (Tăng Triệu). Với lại trong lời chú kinh vô lượng nghĩa có ghi: Thánh nhân thuyết pháp chỉ là hiển lộ **NHƯ**; chỉ có **NHƯ** là đúng (phải), cho nên nói là “Như thị”.

Dao công cũng nói: “Lìa năm báng gọi là như thị. Bốn trường hợp trước lìa các báng tăng ích. Trường hợp thứ năm, theo kinh này là chẳng phải phi hữu chẳng phải phi vô; gọi là hý luận báng. Trường hợp thứ tư gọi là ngu si báng”.

Sư Quang Trạch nói: “Như thị là đem truyền những điều được nghe, là đưa ra một tiền đề: chính tôi nghe được từ Đức Phật cả bộ kinh nghĩa như vậy”.

Lương Võ Đế nói: “Như thị; là nói như thế, là Phật đã thuyết như thế; cho nên nói là: Như thị”.

Năm cách giải thích trên, là lời dẫn giải của Cát Tạng pháp sư.

Chân đế và Trường Nhữ đều nói: “Như thị có ba nghĩa:

1. Với Phật; thì chư Phật ba đời cùng thuyết không khác, gọi là Như. Vì thuyết giống nhau, cho nên gọi là Thị; từ đó có thể tin, vì thuyết giống nhau.

2. Với Lý Sáng; thì thật tướng các pháp, xưa nay không khác, cho nên gọi là Như. Cứ Như Như mà thuyết, cho nên gọi là thị. Đã xứng lý, ngôn, không tăng không giảm, nhất định đáng tin, cho nên gọi là Như thị.

3. Với người; vì A-nan mong giáo pháp Phật được truyền không khác, cho nên gọi là Như; không có sai trái gọi là Thị”.

Ba cách giải thích trên là dẫn giải của nhóm Tịnh pháp sư.

Lại có cách giải: từ “Như thị” nêu ra một phần Huyền tông, chính là hai đế chân và tục. Chân là Như; tục là Thị. Vì muốn lộ rõ những lời giải thích không khác về hai đó. Lại nữa, những lời thuận lý gọi là Như, ngăn chặn hư vọng đó là Thị. Lại muốn tỏ rõ ở khía cạnh hai trí vì giáo là nhân của hai trí. Như tính sở hữu là như, hết tính sở hữu là thị. Cho nên về sau nói: “Nhất thiết trí đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí vậy. Và lại, nêu phước trí để tỏ rõ là nhân của hai nghiêm; Phước là nhân, trí là Thị. Lại nữa, giáo thuận với lý là như, nương theo giáo tu hành là thị. Cảnh là như, trí là thị. Sở thừa và năng thừa, thật tướng quán chiếu là để nêu ra đầu. Lại nữa, Như thị là lời nói tốt lành, muốn hiển lộ phần đầu kinh đều dẫn lời đó. Khác với ngoại đạo, tất cả đầu kinh của họ đều bắt đầu bằng hai chữ “A-ưu”. Tám cách giải thích trên, đều được giải thích và lưu truyền do các tiên đức ở phương này.

Lại nữa, chữ “Như thị” nương theo bốn nghĩa mà có sự chuyển đổi:

1. Nương theo thí dụ: Như có người nói: “Phú quý như vậy; như tỳ sa môn”. “Pháp được truyền, được nghe như vậy”. “Như Phật đã nói: Định làm nhân phước tiện lợi lạc”. “Như tôi đã nghe”, hoặc “đã nói những câu văn như vậy”.

2. Nương theo lời dạy bảo: Như có người nói: “Con phải đọc tụng kinh luận như vậy”. “Như thị là như vậy”, trong đó, xa tức là lời dạy của Đức Phật; gần là lời dạy của người truyền pháp. Hoặc khi bảo chúng phải như vậy, phải nghe những điều tôi đã nghe xưa kia.

3. Nương theo sự hỏi đáp: “Tôi nghe như vậy”, “diễn nói như vậy”, nghĩa là: Sẽ có người hỏi: “Ông sẽ nói những điều mà xưa kia ông đã nghe phải không?” Cho nên mới đáp: “tôi nghe như vậy!”.

4. Nương theo sự đồng ý: Như có người nói: “Ta phải vì người, như vậy mà suy nghĩ, như vậy mà làm, như vậy mà nói”; nghĩa là, khi kết tập, các chúng Bồ-tát sẽ có lời thỉnh cầu: “Ông nghe sao thì phải nói như vậy”. Bồ-tát truyền pháp tỏ lời đồng ý; như vậy phải nói: “Như tôi đã nghe”; hoặc lời đáng tin: “việc đó như vậy”; nghĩa là; pháp như vậy,

xưa tôi đã từng nghe. “Việc này như vậy, nói ở đây nhất định không có khác”.

Bốn giải thích trên, là giải thích của Bồ-tát Thân Quang trong Phật địa luận.

Lại nữa: Như thị là từ chỉ sự tín thuận; cho nên Trí độ luận nói: “Như thị ngã văn sinh tín; Tín thọ phụng sinh trí. Tín là năng nhập; trí là năng độ. Tín là nền tảng đầu tiên để nhập pháp; Trí là huyền thuật rốt ráo. Tín thì lý của những lời nói ra đều thuận; thuận thì đạo thầy trò thành. Nhờ tín nên những pháp được nói ra đều thuận theo. Nhờ thuận nên người nói và kẻ nghe, tư cách thầy trò được dựng lập.

Trong chữ tín này, gồm mười giải thích; khiến sinh tín.

1. Thành Duy Thức nói: Tín như hạt châu Thủy thanh có thể làm trong sạch nước đục, có thể trị bất tín, trị tự tính vẫn đục; cho nên tín không thể bỏ.

2. Du-già nói: Tín là muốn, nương theo ước muốn làm chỗ nương cho tinh tấn, cho nên ý muốn là căn bản để nhập nhất thiết pháp. Tác ý ở chỗ sinh ra, xúc ở chỗ tập khởi, thọ ở chỗ dẫn nhiếp. Định làm Huệ tăng thượng tuệ, làm tối thắng, giải thoát làm cho kiên cố, Xuất ly làm hậu biên, vì tín đã là chỗ nương của dục (muốn); đó là lý do phải nói đầu tiên.

3. Người học Phật Pháp như voi Đại long; lấy tín làm tay, lấy xả làm ngà, lấy niệm làm cổ, lấy tuệ làm đầu, hai vai gánh vác thiện pháp. Những điều ấy nói trong Đại Tỳ Bà Sa.

4. Pháp là tay của chư Phật, Tín là tay của chúng sinh, cho nên Câu-xá nói: “Kéo chúng sinh ra khỏi bùn lầy sinh tử”. Phần Chánh tông đã là tay Phật, thì phần tựa sanh tín là tay chúng sinh, hai tay tiếp nối nhau nên được kéo lên bờ kia, ra khỏi bùn sinh tử. Hai giải thích sau, là ý trong kinh Tối thắng quân vương.

5. Trôi trong biển cả thì phải nhờ tay chèo thuyền mới vượt qua sông sinh tử, cần tín để phát tuệ.

6. Đi trong đồng hoang bát ngát, tay cầm gậy chế ngự bọn giặc. Đi trong cánh đồng sinh tử, nhờ tín đó, mà tay cầm đao trí huệ, chế ngự bọn giặc phiền não.

7. Thấy tiền bạc ngọc báu thì dùng tay để lượm; nghe pháp bảo, thì nhờ tín mà đắc.

8. Tín là sự sơ khởi cho tài bảo của chư Thánh; cho nên đầu tiên phải khiến cho khởi tín. Hiển Dương nói: Bảy tài sản của Thánh là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tâm, quý. Cho nên khởi đầu khiến phải sanh tín.

9. Tín là bậc thang lên Thánh vị, cho nên bốn mươi tâm lấy tín làm đầu, có tín căn, tín lực. Có tín căn, nên vạn điều thiện nhờ đó sinh ra; có tín lực, nên bốn ma không thể khuất phục.

10. Các luận nói: Tín nghĩa là: Vượt được đường ác; lìa nhân nghèo khổ, cho nên có bốn tín bất hoại.

Do các nghĩa ấy, tất cả đều kinh, đều nói: “Như thị” là để khiến sinh tín. Nói Tôi nghe (Ngã văn) có nghĩa là: Bồ-tát truyền pháp, tự chỉ chính mình. Pháp là như vậy, chính tôi nghe Phật nói; nên nói là “Tôi nghe”. “Tôi” là cái giả của năm uẩn thế tục.

Ngã (cái tôi) gồm có ba:

1. Ngã do vọng chấp: ngoại đạo và phàm phu chấp Ngã lớn như hư không bầu trời hoặc nhỏ như hạt cải.

2. Ngã do giải bày: là thường, lạc, ngã, tịnh, là trong vô ngã giả bày là ngã để dẫn dắt hàng Nhị thừa xả bỏ vô ngã quả của tiểu thừa. Như kinh nói: “Chư Phật có lúc thuyết ngã hoặc có lúc thuyết vô ngã, trong thật tướng chư pháp thì không có ngã cũng không có gì chẳng phải là ngã (vô ngã vô phi ngã)” nghĩa là vì Thanh văn mà thuyết vô thường, vô ngã,... để trừ bỏ bốn khái niệm sai lầm cho là thường, ngã,... khi còn phàm phu. Còn khi thuyết không có ngã hữu tình nhưng pháp có Nhân, cho nên về sau đức Phật vì Bồ-tát mà thuyết, thường, lạc, ngã,... là để trừ bỏ bốn sai lầm khởi lên khi còn là Nhị thừa. Do đó bốn tính của chư pháp là ly ngã, vô ngã mà thuyết là có ngã, cho nên đó là giả bày ra vậy.

3. Ngã lưu bố ở thế gian: là cái ngã hơn truyền trên thế gian, họ Trương họ vương,... tên Thiên Thọ,... Nay ở đây người truyền pháp thuận theo thế gian. Tự chỉ mình nói là “Tôi”, nó khác với hai thứ ngã trên. Nó chẳng phải là Ngã vọng chấp, cũng chẳng phải là Ngã giả bày, mà thể của nó tức chính là Ngã của vô ngã.

Hỏi: Chư Phật thuyết pháp vốn để trừ ngã chấp; vì sao A-nan không xưng tên, lại xưng là “tôi”?

Đáp: Theo Lý mà nói, thì nên xưng tên. Nói chung xưng “Tôi”, vì có ba ý:

1. Để Tông không trái tục: Tông là để hiển chơn, nhưng lời không ngược đời. Tuy không có ngã, nhưng vẫn đặt tên “Ngã”, vì muốn tỏ rõ rằng chơn đế không lìa tục đế.

2. “Ngã” nghĩa là chủ thể tự tại. A-nan nghe nhiều nhớ kỹ, tích chứa nhiều điều đã nghe.

A nan lại có ba Tuệ đầy đủ, văn nghĩa đều nhớ: Tổng trì tự tại

ở trong Thánh giáo. Nếu nói: “A-nan nghe pháp như vậy”; tuy đúng là mình, nhưng không đặc nghĩa, tự tại trong pháp. Muốn hiển bày rõ pháp; thành tựu được tự tại nên nói “Tôi nghe” mà không xưng “Khánh Hỷ”.

3. “Ngã”, nghĩa chính là mình: Thế gian cũng nói: “Tôi nghe thấy vậy”! Ý là chính mình chứng. Nếu chỉ nói chung là lời A-nan nghe có thể chẳng phải chính mình nghe, có thể do người khác nói lại. Nay để tỏ rõ là chính mình đã nghe đức Thế Tôn nói, chẳng phải nghe người khác nói lại; cho nên nói là “Tôi”.

Do ba nghĩa đó, không xưng “Khánh Hỷ” (A-nan), mà nói là “Tôi nghe”. “Nghe” nghĩa là chính nhĩ căn phát Thức (biết) ghi nhận hết thấy những lời đã nói. Nay bỏ tai riêng biệt, lấy “Tôi” để gọi chung; nên nói “Tôi nghe”.

“Nghe” gồm những phần gì? Mỗi thuyết khác nhau. Nay dựa theo Đại thừa; hòa hợp ba thứ; căn, thức, tâm sở, cảnh đến, mới gọi là nghe. Mà năm nghĩa của căn trội hơn các phần khác, cho nên gọi là “văn” Đối Pháp và ngài Long Thọ đều nói như vậy.

Nếu chỉ nghe âm thanh thì chỉ ở tai; nhưng thông với các duyên. Danh, chữ, lời... thì ở trong ý. Do đó chỉ một mình ý thôi mới gọi là nghe. Du-già nói: Nghe là tỉ lượng (so sánh), tai là người nghe; chính mình nghe âm thanh cùng với ý làm cửa. Người nghe lời dạy bảo là do tai nghe được cho nên có nhiều thứ tạo thành nghe, gọi chung là nghe. Nhờ ở tai mà được; cho nên tai gọi là Nghe. Nhưng tai không thể tự chính nó nắm lấy các thứ pháp có tên gọi khác nhau. Nói nghe gồm những thứ tạo thành, là nói theo phương tiện. Khi cái nghe đã thành rồi, thì cùng gọi là “tai nghe”. Như “Quán tháng hai, thấy vòng lửa xoáy...” hay “Vua Tỳ lưu ly giết dòng họ Thích”... đều là ngôn ngữ chỉ ý thức. Vì chính tai không có dính dáng gì!

Hỏi: A-nan lúc đó, chính mình thấy Phật thuyết, cũng chính mình giác, biết Phật thuyết. Vì sao không nói: tôi thấy, tôi giác, tôi biết như vậy, mà chỉ nói là tôi nghe?

Đáp: Có ba nghĩa:

1. Muốn chứng lý sâu, muốn ngộ Đạo lý phải nương vào nghe giáo. Thấy, giác, biết... chẳng phải là sự khởi đầu để đạt lý, tuy cũng thấy thật, nhưng chỉ được nói là tôi nghe;

2. Thế giới ta bà lấy âm thanh làm Phật sự, muốn tỏ khác với quốc độ của chư Phật khác, cho nên chỉ nói nghe. Các quốc độ khác; hoặc lấy ánh sáng, hương thơm mùi thơm... để làm Phật sự. Đầu kinh vẫn có

thể nói được là tôi thấy, tôi giác, tôi biết, nhưng để khác kia, nên chỉ nói “nghe”;

3. Muốn tỏ rõ trí giác Bồ-đề thì phải nhờ huân tập mới đắc. Nếu không nghe hiểu chánh pháp, thì ba tuệ nhờ đâu mà sinh? Nên đầu kinh nói “nghe”, là muốn khiến cho sự huân tập tăng trưởng hữu lậu vô lậu; rồi cùng tăng trưởng sinh quả thế gian, xuất thế gian, nên chỉ nói “nghe”.

Hỏi: Trong Đại Bát-nhã, Phật nói: “Ta từ lúc thành đạo cho đến khi Niết-bàn, suốt trong thời gian đó, chẳng nói một chữ”. Vì sao Khánh Hỷ (A-nan) chê bai Phật thuyết pháp, tự xưng “Tôi nghe”; lại nữa đức Phật nắm một nắm lá Nhiếp Ba lên dụ cho kinh nói; Những pháp đã nói, như lá trong tay; những pháp chưa nói, như lá trong rừng. Rõ ràng pháp Phật thuyết mà nay nói “tôi nghe”; lại nói “không thuyết”, sao trái ngược vậy?

Đáp: Luận Phật Địa có nói: Như Lai có nghĩa, bốn nguyện từ bi, duyên lực tăng thượng, trên thức người nghe, tướng văn nghĩa sinh, tướng văn nghĩa này, tuy nương chính mình, tự nơi căn lành của mình mà khởi, lai gặp duyên hay, gọi là Phật thuyết. Do sức nhĩ căn, tự tâm biến hiện, nên nói “Tôi nghe”. Ý của Sư đó nói: Phật có ba pháp là Định, Trí, Bi. Ba pháp làm thể, thật không thuyết pháp. Do trong bốn nhân, nguyện lợi lạc sinh, nên thường khởi đại bi. Chúng sinh tu lâu, nghiệp lành được gặp Phật, nay là lúc thành thực, từ trên thức tâm mình, nghe Phật thuyết pháp, biến tựa giáo sinh, mà thật ra là không thuyết. Ví như mẹ Tăng Sâm cắn đầu ngón tay; Tăng Sâm nhói tim, biết mẹ gọi về. Mẹ thật sự không nói, nhưng ý nhớ con, mây gió cùng cảm làm người con tim nhói, biến tựa như tướng của mẹ gọi mau mau quay về; quả đúng mẹ gọi!

Nay Phật như mẹ, chúng sanh dụ Sâm, có nói không nói, cũng giống như vậy. Cũng như có nữ nhân, mời thầy thuyết pháp, chỉ riêng thầy đi: thật ra không vì thuyết mà nữ nhân đắc đạo! Nói là nhờ ơn thầy; vì thầy Tỳ-khưu được xem là duyên tăng thượng, tâm đã chán sinh tử, bèn chứng được quả. Chúng sinh lấy Phật làm duyên tăng thượng, tự tâm biến đổi cho giống khởi giáo ba thừa, rồi từ duyên hay đó luận bàn gọi là Phật thuyết; chứ Phật thật không nói. Ở đây nói “Tôi nghe” là nghĩa đó vậy! Thiện căn của người nghe cộng thêm bốn nguyện đức Phật lực tăng thượng duyên làm cho trên thức Như lai. Tướng văn nghĩa sinh ra. Tướng văn nghĩa này, là Phật lợi tha, đã khởi do thiện căn, gọi là Phật thuyết. Tâm thức người nghe, tuy không chính mình đắc, nhưng

giống tướng kia; thuyết rõ ràng, nên gọi “Tôi nghe”. Ý sư đó nói: Phật có năm uẩn, mười tám giới,... Phật có thuyết pháp, làm việc lợi người, tuy không phân lợi, không khởi phần duyên, luôn vận dụng mọi thời, tùy cơ thuyết pháp, làm lợi lạc lớn, như ngọc Ma ni, như trống vua, Trời tuy không có tâm, cũng làm mưa đủ loại báu. Và vì vua trời, có lúc thuyết hay không thuyết? Nghiệp thiện của vua trời, chiêu cảm lực kia, nên trống chuyển tiếng vang, vua trời nghe đấy, mà tự nghiêm phòng. Nay Phật cũng thế, vô tâm phân biệt, thuyết và không thuyết, nghiệp thiện chúng sinh, nhân nghe pháp đã thành thực, được Như Lai nhập vận, hiện ra việc thuyết pháp.

Trong đó thuyết pháp, thí như người huyễn vì người huyễn mà thuyết pháp. Lìa tính danh tự, không có văn tự; đó tức là giải thoát; chẳng phải như vọng chấp, cho rằng danh nhất định thuộc pháp và vọng chấp cho rằng, thực sự là có năng thuyết, năng thính, sở thuyết, nên Phật nói rằng: “không thuyết một chữ”. Bởi người thuyết pháp, không nói, không bày. Như huyễn sĩ, vì người huyễn mà thuyết, tức là phi vô. Nên kinh cũng nói: “thuyết pháp phi hữu diệc phi vô”. Nhân duyên đối đãi, nên các pháp được lập. Phật đã thuyết pháp, chính Khánh Hỷ (Anan) nghe, nên nói: “Tôi nghe”. Trong hai cách giải thích đó; giải thích đầu là của các sư Long Quân; Vô Tính,... giải thích sau là của Hộ pháp Thân Quang. Nói “Tôi nghe như vậy” là ý muốn tránh lỗi lầm thêm bớt, sai khác; nghĩa là pháp như vậy, tôi nghe từ Đức Phật, chẳng phải do người khác nói lại. Biểu thị cho người nghe có khả năng gánh vác được, những gì nghe được đều không nói thêm bớt, sai khác hay lầm lẫn. Chẳng phải như kẻ ngu, không thể gánh vác nổi những điều được nghe, bèn thêm bớt sai khác. Khi kết tập người truyền lại lời Phật dạy, nương theo lời dạy đức Như Lai, đầu tiên phải nói câu đó, để khiến chúng sanh cung kính tin nhận lời mình nói: Pháp như vậy, tôi nghe từ Phật. Văn và nghĩa chắc chắn không có sự thêm bớt. Vì vậy người nghe sau khi nghe xong, phải theo lý mà suy nghĩ, luôn chuyên cần tu học.

Kinh nói: **Nhất Thời**

Thuật viết: Phần thứ hai phần thời gian thuyết giáo, tức là thời gian giáo hóa, ngay giờ đức pháp vương khai hóa và đại chúng tụ hội, đây là sát na tương tục nhau không ngừng, thuyết và nghe rớt ráo xong xuôi, tùy theo giai đoạn thời gian đó mà gọi chung là “Nhất thời”. Chẳng như chữ “Nhĩ” (bấy giờ) thời gian thuyết và nghe khác nhau.

- Vì sao gọi là “Nhất”?

Trong đó, không nhất định dựa vào một sát na nào; cũng không

nhất định dựa theo một sự tương tục nào; không nhất định dựa vào bốn, tám hay mười hai thời hợp lại mà xong việc thành đạo. Khoảng thời gian nào đó gọi là “nhất thời”. Đó là lúc hai bên thuyết và nghe cùng gặp nhau. Thuyết và nghe cho đến hết gọi là “Nhất thời”. Người năng thuyết, nhờ đặc đà la ni, chỉ thuyết một chữ “thời”, thì tất cả những thời gian khác đều đã diễn nói. Hoặc người năng nghe đạt được nhĩ căn thanh tịnh, thì tất cả những thời khác đều có thể hiểu rõ. Hoặc người năng thuyết đã qua nhiều sát na hoặc đã thuyết đi rồi trở lại thuyết nhiều kiếp; và người năng nghe đó, cũng hoặc cho đến nhiều kiếp được nghe; cho nên không thể định chắc thời gian của nhiều kiếp trong một niệm. Do bởi căn cơ của người nghe trong hội có người bén nhạy hay chậm lụt! Thần lực của Như Lai kéo niệm ngắn thành kiếp dài, co rút kiếp dài thành kiếp ngắn.

Để phân biệt chữ “thời”; có hai cách giải thích:

1. Chữ “Thời” này là giả lập một giai đoạn trên pháp hữu vi. Gọi là thời đạo lý ngũ uẩn của người nghe thuyết và người nghe. Các hành sinh diệt theo từng sát na không có nhất định một thể thời gian nào, có pháp giả hiện tại do những pháp trước kia, dẫn sinh ra, tức là pháp được dẫn dính ra từ những pháp trước kia, giả gọi chung là đời quá khứ và đời hiện tại, pháp giả ngũ uẩn của người nói và người nghe, khi sự việc thuyết và nghe đã xong xuôi, giả gọi là “Thời”. Cho nên gọi chung là “Nhất thời”. Chung là “Nhất thời”; ví như những người tính toán sổ sách cũng đều từ một hột con toán, qua các vị trí khác nhau, mà có số 1 số 10, 100, 1000, 10000... thật ra chỉ một hột toán thôi, nhưng vị trí ngang dọc khác nhau, mà có sự khác nhau. Pháp năm ấm hiện ra của người nói người nghe đó, từng có cái tên của kiếp trước, sẽ có cái tên của vị lai; nay có cái tên của kiếp này, tức gọi là “Thời”; nói là ba đời. Nay, những việc đầu tiên và cuối cùng của ba đời đó gọi chung là một thời.

2. Trên tâm thức người nói và nghe khi ấy biến đổi làm thành hành tướng. Thể của ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai khởi lên; đó chính là thức thời gian, gọi đó là một Niệm hoặc là suốt nhiều kiếp mà từ đầu đến cuối giả gọi là “Một thời”. Ví như người trong Mộng, mơ thấy nhiều kiếp sống chết, gọi là ba đời dời đổi; tỉnh dậy, chỉ còn một tâm hư vọng, biết không ba đời! Nay theo lý mà nói, thể của thời gian cũng vậy. Chỉ có tâm hư vọng biến đổi tựa như ba đời, sự việc suốt từ đầu đến cuối, gọi chung là “Một thời”. Về mặt nghĩa lý, chỉ có ý duyên với hành uẩn, gồm thân trong pháp xứ, pháp giới.

Hỏi: Vì sao không nói một giờ nào đó trong mười hai giờ? Như

ở những xứ Tịnh Thổ mà uế thổ, ngày đêm khác nhau, các phương khác nhau chẳng nhất định, cho nên ở trong thời gian chỉ gọi chung là “Nhất”.

Hỏi: Trong xứ có nhớ và sạch không nhất định, sao chỉ nói “Một”? Các nơi chốn và thời gian khác nhau, sao chẳng xác định cụ thể để nói? Phàm phu thấy nhớ nhớ, biết là có tịnh độ của chư Thánh ở; sao không xét đến chỗ đó? Thời đã xác định đúng lúc thì mới biết những lúc khác.

Đáp: Hoặc một sát na, hoặc trải qua nhiều kiếp, không thể nói chắc. Bởi không hiểu một cách chính xác; do từ tướng chung đó mà chỉ nói là “Một thời”. Số kiếp kéo dài, rút ngắn hoặc chỉ do ở thức. Hoặc do sở chấp, là song manh hoặc y tha; vì vọng pháp hay thật tính; vì bình đẳng hay thánh lực, vì sự gia trì, cho nên có sự kéo dài và rút ngắn. Chẳng cần nghi ngờ gì nữa, sự giải thích đã đúng với nghĩa lý!

Kinh nói: Bạc Già Phạm

Thuật viết:

Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về giáo chủ. Muốn khen ngợi người nói ra pháp; thì pháp đó đặc biệt thù thắng.

Trong phần nói về giáo chủ, gồm có hai phần: phần đầu nêu tên gọi; phần sau ca ngợi công đức. Phần này là phần nêu tên.

Xưa gọi là Bà-già-bà, ý nghĩa như hiệu của Thế Tôn; nhưng nếu dịch nghĩa thì bị thiếu sót, cho nên không dịch nghĩa mà chỉ phiên âm.

Quyển thứ tám mươi ba luận Du Già có nói: “Thản nhiên an tọa, tòa diệu Bồ-đề, nhậm vận tự nhiên đầy lùi tất cả ma quân; vì có thể lược lớn nên gọi là Bạc già Phạm”.

Luận Phật địa cũng nói: Từ ngữ Bạc già phạm dựa theo sáu ý nghĩa: Tự tại Bừng cháy, đoan nghiêm, tên gọi, cát tường và tôn quý. Sáu loại nghĩa khác nhau như vậy, gọi chung là Bạc Già phạm. Trong đó ý muốn nói: người nào được xưng gọi là Bạc Già phạm tất có đủ những đức đó. Như vậy, tất cả Như Lai đều có đủ, đều không lìa xa tất cả các loại. Do đó, Như Lai gọi là Bạc Già Phạm; có nghĩa là; các Như Lai mãi mãi không bị trói buộc lệ thuộc các phiền não, nên đủ nghĩa tự tại. Được nấu luyện do lửa trí huệ hừng hực, cho nên có nghĩa là bừng cháy. Được trang sức bởi ba mươi hai tướng trượng phu, nên có nghĩa đoan nghiêm. Tất cả công đức thù thắng đầy đủ, không có gì mà không biết, nên đầy đủ nghĩa danh xưng. Có đầy đủ nghĩa cát tường, vì tất cả thế gian đều thân cận cúng dường, khen tụng. Có nghĩa là tôn quý, vì đủ tất cả đức, thường khởi phương tiện, làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu

tình, không biết mỗi một, hoặc có thể phá hoại bốn oán ma, cho nên gọi là Bạc Già Phạm. Bốn oán ma là: Ma phiền não, ma uẩn, tử, ma tự tại thiên ma. Phá tan những việc tu thiện của hữu tình gọi là Ma khi nhập. Vào kiếp thứ ba phá ma phiền não; ma tử khi sắp đạt đến tâm kim cang, phá cả Thiên Ma, khi khởi đạo giải thoát phá ma uẩn. Nếu xét về tướng, khi tâm kim cang thì phá ma phiền não. Khi dưới gốc cây Bồ-đề, phá tự tại thiên ma, khi xả bỏ thọ phần thứ năm nhập vào vô dư diệt, thì phá uẩn ma đó. Lại thêm ba tháng phá ma chết kia. Nếu theo thật nghĩa thì phiền não Bồ-tát, đều gọi là phiền não; hai chướng đều đủ khi. Tâm kim cang khởi, phá tan vĩnh viễn ma phiền não. Vì có hạt giống hai chướng, nên khi đạo giải thoát khởi lên, sẽ phá tan vĩnh viễn ma uẩn và ma chết. Đó là luận theo “cái chết thứ hai”. Về việc chế phục thiên ma, chẳng thấy bài văn nào viết. Nay dựa theo “Nhất nghĩa”, thì Bồ-tát thập tín, tám tướng thành đạo rồi thì sẽ chế phục thiên ma. Hoặc tâm thứ sáu của thập trụ, mới bắt đầu chế phục thiên ma. Trong đó, mãi mãi lìa xa sinh tử, ra khỏi ba cõi cho nên có thể chế phục được thiên ma. Hoặc vào sơ địa cũng chế phục được thiên ma. Theo Luận Phật địa; thì từ sơ địa trở lên luận xa lìa bốn ma thô, theo tình mà thủ-xả; cho nên phá bốn ma gọi là Bạc Già Phạm.

Hỏi: Phật đủ mười hiệu. Tại sao đầu kinh Phật lại bảo Khánh Hỷ (Anan) gọi tên này?

Đáp: Bởi tên gọi đó, người đời tôn trọng, các ngoại đạo cũng đều xưng thầy mình là Bạc Già Phạm. Lại nữa một tên đó mà gồm thâu cả các đức, tên khác không được vậy; cho nên đầu kinh đều gọi tên này. Tuy nhiên, đầu các kinh vẫn nêu tên giáo chủ, nhưng mỗi kinh mỗi khác. Như cuốn kinh tán dịch: Xưng tán Đại thừa công đức. Kinh Trụ pháp giới tạng là hành của chư Phật. Trong vùng pháp tính, điện đại công đức được trong trí bằng các báu vật, chính là nói về pháp thân. Chỗ kinh Phật địa đó, được trang trí bằng bảy báu, hào quang tối thắng, cho đến rộng nói, trong cung điện lớn được vua Đại Bảo Hoa xây dựng, trong mười tám tịnh độ viên mãn đó là chỗ báo thân thiết. Đầu kinh đó, tuy nêu ra thật đức của Phật, nhưng hơi khác các kinh khác: chỗ ở chính là trong cung của vua trời Tha Hóa Tự Tại, nơi điện Mạc Ni; do Hóa Thân thuyết. Tuy vùng đất pháp tính chỉ Phật ở, nhưng cũng nói rằng, đức Nghiêm Hoa Bồ-tát cũng ở tại hội đó. Trong tịnh độ này, tuy chỉ có chư Bồ-tát nhưng trong kinh còn nói có cả các trời, rồng. Kinh đó, tuy chỉ nói các chúng của tha hóa cung, nhưng còn nói cả các đại Bồ-tát tròn đầy mười địa. Những điều đó, nói lên một ý: cùng là một, nhưng

cái thấy thì khác nhau!

Luận Kim Cang nói: “Ứng hóa chẳng thật, Phật cũng chẳng thuyết pháp”. Thuyết và pháp không hai, vô thuyết ly ngôn tướng suy cho vùng thì lấy pháp thân làm thân, các thân khác chẳng phải là thân, lấy pháp thân làm thuyết; hai thuyết (sở thuyết và năng thuyết) thì chẳng phải thuyết; thể nghĩa là trụ, gọi chung là thân. Pháp thân làm chỗ nương tựa cho thân thuyết, làm gốc căn bản cho thân thuyết. Hai thân vừa khởi, thì đó chẳng phải là thân thường và chẳng phải là thuyết thường! Bát-nhã chỉ lấy pháp tính làm tông, ý ở ngay đó, quên mất tướng. Vì hai thân, hai thuyết đều có tướng, cho nên gọi là phi thân, thuyết. Thực ra hai thân đó cũng có thân phi thuyết. Muốn tỏ danh và nghĩa sâu xa của Đại thừa, phải chứng cái lý hai không, mới có thể biết thuyết. Cho nên nương diệu thể là để tỏ rõ sự sâu xa của kinh. Trong Pháp tánh thổ mà thuyết: “Xưng tán Đại thừa công đức”, thực ra theo lý, thì Nghiêm Hoa chỉ ở tịnh độ không ở pháp tịnh độ. Trong pháp tịnh độ không có thân, không có thuyết thì Bồ-tát do đâu mà có sự nghe học? Vả lại để hiển lộ chánh trí bên trong chứng chân không, nên gọi là ở pháp tánh thổ. Hậu trí khởi từ bi do hóa độ nên gọi là hư ở tịnh độ, cũng chẳng lỗi làm gì. Thiên long bát bộ cũng thấy ở hóa thổ. Kinh Phật địa đó muốn tỏ cái tướng của mười tám cõi tịnh độ viên mãn. Nói về năm pháp thật đức của Như Lai, ký gởi tịnh độ là để tỏ sự sâu xa của kinh, nhưng thật ra chánh trí của Bồ-tát khế hợp với chân lý cũng ở tại pháp tính; thiên long nghe pháp cũng ở tại Hóa thổ. Bát-nhã này quán chiếu chứng thật tướng; tất cả Bồ-tát và Như Lai lấy vọng mất tướng làm gốc; thật sự đều ở tại pháp tính; nhưng thân hiện ở tại cõi tịnh độ, nhưng lại nói là cư ở Hóa độ, là để hiển rõ từ bi sâu dày, tán thán đức của báo thân. Nói về những người nghe pháp, cũng chỉ để nêu người có thắng đức tướng xứng với thật đức của chư Phật. Gởi vào thổ hóa là để đưa ra ý khác, sẽ nói ở sau. Nay nói về Bạc Già nghĩa là ba thân đều có thể thuyết pháp, đồ chúng đều có trú tam thổ. Chỉ nếu đức của báo thân, thế nhưng không thấy lời kinh nói cư tại Báo độ; đức và xí của Phật biết Phật độ. Nay ở đây chữ Bạc Già Phạm là dựa theo những đức sau đây. Đó chính là nơi ở của thực đức báo thân; đó chính là hóa thổ nêu thắng thân, là để tỏ pháp thắng. nêu Hóa xứ là để hiển tỏ sự sâu xa của kinh. Muốn tỏ rõ bi và trí đều là sự pháp tu sanh thì không nói thân độ của pháp tính vậy!

Kinh nói:

1. Diệu thiện thành tựu nhất thiết Như lai Kim cang trú trì bình đẳng tính trí, chủng chủng hy hữu thù thắng công đức.

2. Dĩ năng thiện hoạch nhất thiết Như lai quán đánh bảo quan Siêu quán tam giới.

3. Dĩ năng thiện đắc nhất thiết Như lai biến Kim cang trí đại quán tự tại

4. Dĩ đắc viên mãn nhất thiết Như lai quyết định như pháp đại diệu trí ấn.

5. Dĩ thiện viên chứng nhất thiết Như lai tất cánh không tịch bình đẳng tính ấn.

6. Ư chư năng tác sở tác sự nghiệp giai đắc thiện xảo thành biện vô dư.

7. Nhất thiết hữu tình chủng chủng hy nguyện tùy kỳ nô tội giai năng mãn túc

8. Dĩ thiện an trú tam thế bình đẳng thường vô đoạn tận quảng đại biến chiếu.

9. Thân ngữ tâm tính do như kim cang đẳng chư Như lai vô động vô hoại.

Thuật viết

Chín câu trên là ca ngợi đức của Như Lai, dựa theo các kinh luận; tóm lược lại có ba cách giải thích:

Cách giải thích thứ nhất: Theo sự giải thích của chính các kinh văn:

- Câu thứ nhất ca ngợi chung Như Lai kiêm luôn cả các đức dưới. Tám câu còn lại tán thán từng đức khác nhau. Phần chánh tông dưới đây, có mười bốn đoạn để hiển hiện mười bốn thật đức của Thế Tôn. Câu đầu là nói chung các đức, riêng từng câu còn lại thuộc các pháp môn công đức. Câu “Kim cang trí trì bình đẳng tánh trí” là nêu ra thứ tự hai đức quán đánh bảo quan siêu quá tam giới; tức là đoạn thứ ba trong mười bốn đoạn đó, điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn, cũng là chỗ hiển hiện của pháp môn thứ năm Pháp Vương Quán Đánh trí tạng. Nêu ra một đức và hai loại pháp môn; câu “Chủng chủng hy hữu thù thắng công đức” là chỉ chung những thắng đức của bảy câu còn lại, những pháp môn trong mười hai đoạn lại, ở đây chẳng thể giải thích từng thắng đức từng pháp môn, ở đây chỉ giải thích chung mà thôi. Nếu giải thích riêng: “Diệu” là công đức vi tế. “Thiện” có nghĩa là ngoài Phật chẳng ai đo lường nổi! Lại nữa, nội đạo không hiểu gọi là diệu; ngoại đạo không biết gọi là thiện. Trí sâu khó lường gọi là diệu, phước nhỏ không thể biết gọi là thiện.

Nói “Thành tựu” là tự tại nhậm vận, có khả năng hiện tiền. Lại

nữa, gặt hái viên mãn cũng gọi là thành tựu.

“Nhất thiết Như Lai”; là muốn tỏ rõ đức của Phật, vì cùng chung là chư Phật. Bởi sự chung cùng đó, đức của Phật mới đáng tôn quý, đó là đức chân thật, tiếng Phạm gọi là Đạt tha yết đa, cổ gọi là: Đa đà a già độ; ở đây gọi là “Như Lai”. Kinh Bồ-tát địa nói: “không có hư vọng, nên gọi là Như Lai”. Kinh Niết-bàn nói: “Như Phật quá khứ thuyết các khế kinh, không có thay đổi, cho nên gọi là Như, từ ba mươi bảy phẩm Ba-la-mật, mười một không thấu đến Niết-bàn, nên gọi là Lai”. Ý nói rằng: Như là ngang bằng chư Phật, nên thuyết diệu pháp; từ tu vạn hạnh đến thấu Niết-bàn; nên lời nói không hư dối; đó là nghĩa Như Lai. Lại nữa, nói lời không hư giả, thường thực hành lời nói chân lý đến thấu địa vị Phật, nên gọi là Như Lai. Luận Du Già nói: “Trong mười hiệu, hiệu đầu tiên là hiệu chung. Nếu trụ sinh tử, nhờ thực hành diệu hạnh, đi đến Phật vị, gọi là Tô-yết-đa; hiệu là Thiện Thệ, cổ gọi là: Tu-già-đà. Nếu trụ bờ kia, nhờ Như mà thành Phật, hiệu là Như Lai. Nhất-yết-đa nói: nghĩa thông cả đến và đi. Như nói: “Mật đa” là nghĩa thông cả sự tách lìa và đến với. Ở đây cũng như vậy; “Kim cương” là dụ. Trí mang tính bình đẳng, có khả năng điều điều phục các ác, hàng phục phiền não, phổ thắng tất cả, gọi là kim cương. Vì kim cương có khả năng phá vỡ. Nói “trụ trì” là đã đến địa vị pháp vương, có khả năng làm chủ thắng ở tất cả ba giới. Tất cả thắng pháp của thế gian, đều do trí đó trụ trì; làm cho chúng không hư hoại gọi là “Trụ”; giúp cho chúng sinh trưởng gọi là trì. Lại nữa, trí bình đẳng đó là kho chứa của các trí; tất cả phước trí lấy đó làm nhân, cái đó có khả năng trú trì tất cả đức của Phật, có khả năng diệt các hoặc, gọi là kim cương trú trì; đó là tác dụng của trí tính bình đẳng, bên trong có khả năng trú trì, bên ngoài có khả năng bẻ gãy hủy hoại. Trí bình đẳng chẳng phải là trí tánh bình đẳng thứ hai trong bốn trí. Trí có khả năng chứng được pháp tính bình đẳng rốt ráo rộng lặng, gọi là “bình đẳng tính trí”, tức là trí không phân biệt, có khả năng chân chính, chặt đứt mê hoặc, làm cho đạo không gián đoạn; nó giống như kim cương tức chánh trí trong trí diệu quán. Làm gốc của sự trú trì chúng đức, làm căn bản để phá hủy; Trí tức là bình đẳng tính trí. Nên có khả năng phá hủy được sự dính mắc vào sinh tử và Niết-bàn, trú nếu ở chỗ không có chỗ trú; thì đó chính là bình đẳng tính trí đã thành từ thức thứ bảy. Nếu phá hủy được tất cả phiền não thuộc nhị thừa dị sinh, trú ở công đức từ bi lợi tha, đó chính là những tác động của bình đẳng tính trí tạo thành. Nay theo chánh nghĩa, thì trong các trí, tùy theo sự sở ứng của chúng mà chứng tính bình đẳng, đều có thể hủy hoại được sự phân biệt

và hai chương. Gốc của các đức gọi là kim cang trú trì bình đẳng tính trí, là sự mong cầu của tất cả các Bồ-tát như Bảo quan (mủ báu) của Quán đánh vị. Tánh là vô lậu; lia sự trói buộc của ba cõi, vĩnh viễn vô phân biệt. Phần này là đức thứ nhất đã nói xong. Tiếp theo dưới đây là các đức còn lại, chẳng giống nhau, nên gọi là “chủng chủng” (các loại); từ vô thủy chưa đắc được gọi là “hiếm có” (hy hữu); chỉ có Phật mới thành được; cho nên gọi là “thù thắng”. Sức tích chứa đạo mới thành, gọi là “công đức”; những cái đó phần sau có nói, tất sẽ biết.

- Câu thứ hai nói: “Đã khéo thu được nhất thiết Như Lai Quán đánh bảo quan siêu quá tam giới” tức trong mười bốn đoạn, sau, khi nói về pháp môn thứ ba điều phục chúng ác phổ thắng pháp môn và là chỗ hiển hiện của pháp môn thứ năm Quán đánh trí tạng. Phần sau kinh giải thích: Nếu lấy quán đánh vị của thế gian để bố thí; thì sẽ được quả quán đánh vị xuất thế. Thái tử dòng Sát đế lị của thế gian ở Tây vực, khi sắp nhận ngôi vua; trước tiên phải mời các Bà-la-môn có đức để làm sư phụ, cỡi voi ngàn dặm lấy nước của bốn biển lớn; rồi lấy cỏ cát tường nhúng vào nước biển đó, rảy lên đánh đầu của thái tử, khiến cho sạch sẽ, làm đại cát tường, làm cho bốn phương quy phục; rồi mới nhận ngôi vua. Xưa phiên dịch là: “Nước Sát lợi tưới đầu vua”; nay tâm dịch là: “Dòng Sát đế lợi chủng quán đánh đại vương”, thân của vua tức là dòng Sát đế lợi, mời Bà-la-môn làm sư phụ là để tưới rảy đánh đầu mình, bởi dòng họ Bà-la-môn chuyên giữ tịnh giới, tu phạm hạnh, nên Sát đế lợi thỉnh mời. Rảy đỉnh đầu cho mình, đó là nghi lễ khi nhận ngôi vua. Đó là Bồ-tát ở địa cuối cùng thứ mười sinh ra ở cung Đại tự tại trên cõi sắc, sắp khởi Kim cang định, thọ nhận ngôi vị Phật trong đài Hoa; hơn cả các Bồ-tát, là bậc tôn quý trong hàng các Bồ-tát. Con trai trưởng của Phật gọi là thái tử, chư Phật trong mười phương là sư phụ của thái tử đó; mỗi vị Phật đều đưa cao tay huệ với cánh tay phải dùng nước pháp trong sạch của Phật ba đời rảy tưới đỉnh đầu. “Đánh” nghĩa là đỉnh của tâm và là đỉnh của đầu. Rảy tưới đỉnh đầu là để trừ những nhơ nhớp của hai chương, ô nhiễm hữu lậu dính mắc từ vô thủy đến nay; làm cho ngôi vua được tràn đầy sự thanh tịnh vô lậu, trắng tinh thù thắng. Thái tử ở thế gian đã tưới đánh đầu rồi, sắp nhận ngôi vua, đội mũ vua, mặc áo vua, ở cung điện của vua. Thái tử của Pháp Phật cũng lại như vậy; cũng sẽ nhận ngôi vua Pháp, chúa Pháp, đội mũ Phật, là Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, đó là đội lên đánh đầu tâm Phật tức là quán chiếu Ba-la-mật đa, pháp công đức đó quý báu chân thật; gọi đó là huệ tài trong bảy tài sản của bậc Thánh; mũ đó vì thế gọi là Bảo quan. Áo pháp công đức

Phật, tức là loại áo của sự hổ thẹn, nhu hòa, nhẫn nhục. Mũ trí huệ đó là Đại trí tạng; vì tất cả pháp Thiện nhân đó mà sinh; ở bảo điện rộng lặn của như Phật mười phương. Nhờ đội những mũ áo như vậy, từ vô thượng ban xấu đã lấy nước phiền não rảy trên đỉnh tâm kia, dùng mũ xấu xí ngu si đội trên đầu tâm sinh tử, trong vòng sinh tử đã mặc những áo xấu không biết hổ thẹn, không biết mắc cỡ, cứng rắn gay gắt đầy giận dữ; đều được tiêu diệt, vứt bỏ vĩnh viễn. Mãi mãi không còn vào nhà tù ba cõi; cho nên gọi là “Hàng phục chúng ác phổ thắng pháp môn cũng gọi là: “Quán đánh trí tạng pháp môn” do vậy thành chúa của ba cõi; thoát khỏi sự trói buộc của sinh tử hữu lậu, vượt khỏi ba cõi. Tự thể vô lậu gọi là “biến” khắp, phần sau sẽ nói. “Nếu thí bỏ ngôi quán đánh của thế gian, thì sẽ đắc quả vị pháp vương xuất thế gian”.

- Câu thứ ba nói: “Biến Kim cang trí đại quán tự tại”; tức pháp môn “Tất cả hữu tình trí trì biến mãn thắng tạng” nói ở đoạn mười hai trong mười bốn đoạn dưới. Đó là Phật chứng tất cả hữu tình đều Như Lai tạng. Bởi tự thể của Phổ Hiền Bồ-tát là biến khắp, có thể chứng được Như Lai tạng khắp cả các hữu tình. Trí năng chứng đó, gọi là Biến kim cang trí. Nó hủy diệt tất cả chướng của sinh tử nhưng do Bi, n quán thân, lời nói, tâm, hạnh của các hữu tình, kẻ nào có thể cứu vớt thì ứng hiện mà cứu vớt; nên các hữu tình đều là kim cang tạng. Vì được tẩy rửa bởi kim cang tạng, nên đều là chánh pháp tạng. Tất cả chánh ngữ đều tùy chuyển nên đều là Diệu nghiệp tạng; tất cả sự nghiệp đều nương gia hạnh. Do quán hữu tình mà khởi ba nghiệp, cho nên gọi là quán tự tại. Với những kẻ nhớ nghĩ cầu mong, nếu cần phải làm cho lợi lạc, thì không sai thời, xứ, pháp, khí, . . . cho nên gọi là Đại quán tự tại. Ví như chuyện hiển hiện của Tỳ-khưu ni bạc Thánh ở nước Quy Từ.

- Câu thứ tư nói: “Quyết định các pháp Đại diệu trí ẩn”; tức là giác môn thứ hai Tịch tĩnh pháp tính Bát-nhã lý thú hiện đẳng (pháp tính yên lặng, lý thú Bát-nhã hiển hiện ngang bằng) trong mười bốn đoạn dưới. Nói chung, tất cả các pháp không quá hai thứ: Một là trí; hai là Cảnh. Trí đó là trí Kim cang; cảnh đó là Nhất thiết pháp. Lại có hai loại: một là năng thuyên, hai là sở thuyên. Năng thuyên là pháp, sở thuyên là nghĩa. Nay hiển hiện Thế Tôn quyết định ngộ giải không có nghi hoặc trong hai loại các pháp; biết được trí đó, gọi là Đại diệu trí ẩn. Trí ẩn đó quyết định hai hai loại pháp, lìa các lưới nghi. Những kẻ phàm ngu chẳng thể đo lường được, gọi đó là “Diệu”. Thần dụng khó lường, gọi đó là “Đại”; tức là Quán có trí ẩn, định các pháp, không có nghi hoặc.

- Câu thứ năm nói: “Nhất thiết Như Lai, tất cánh không tịch, bình đẳng tính ấn”; tức là pháp môn thứ năm trong mười bốn đoạn sau. Pháp môn thứ nhất: “Tất cả các pháp thâm sâu vi diệu thanh tịnh”. Pháp môn thứ tư: “Bình đẳng trí ấn thanh tịnh”. Pháp môn thứ bảy: “Lià các hý luận Luân tự”. Pháp môn thứ tám: “Nhập vào bánh xe pháp rộng lớn tính bình đẳng”. Pháp môn thứ mười một: “Tính bình đẳng tính tối thắng”. Nghĩa là: Xưa kia vọng tưởng cho rằng các pháp là có; bây giờ đã lià vọng tưởng, trừ bỏ mãi mãi sự chấp trước cái chấp đã không còn, những điều chứng được cũng đã đầy, các vọng đã dứt bỏ vĩnh viễn; gọi là thanh tịnh. Thể của các vọng tưởng đó rốt ráo rỗng không, các pháp thế gian và xuất thế gian, nhiễm ố và thanh tịnh đều rỗng lặng, Thể tính của sự rỗng lặng chính là chơn như, chính là tính bình đẳng của Nhất thiết pháp. Lý đó quyết định chắc chắn trong khắp các pháp, gọi đó là Ấn (khuôn dấu). Phật đặc được cái Như đó; tất cả đều tròn đầy, cho nên gọi là “khéo chứng”.

Luận Trung biên khi giải thích [rốt ráo không] trong hai mươi thứ không là: “Vì thường làm lợi ích cho hữu tình mà quán không, nên gọi là rốt ráo không”. Ý đó nói rằng: Vì hữu tình, cho nên quán riêng nơi không, hoặc quán những điều làm cho hữu tình là không, quán hữu tình đó rốt ráo bất khả đắc, rốt ráo tức không, gọi là rốt ráo không. Rốt ráo rỗng lặng này trong tất cả hữu tình, tất cả pháp tính ấn của chủ nhân và pháp bình đẳng chư pháp, định lý tất cánh không bởi vì kế sở chấp nay lý nhị không đều là tất cánh không. Cách giải thích đó, chính là ý nghĩa to lớn của pháp môn thứ nhất: “Tất cả pháp sâu xa, vi diệu, thanh tịnh”. Bốn pháp môn còn lại, đều nói ở phần sau, e văn rườm rà cho nên không giải thích ở đây.

- Câu thứ sáu nói: “Ư chư năng tác sở tác sự nghiệp giai đắc thiện xảo thành biện vô dư”: Đây là cái đức được nói trong pháp môn thứ mười “năng thiên điều phục trí tạng”. Cái được điều phục là những lỗi lầm như nhớt, phần hận, nghĩa là Thế Tôn đã tự điều phục được những lỗi lầm phần hận đó. Cũng có thể điều phục được những sai lầm như ược của tất cả hữu tình. Những triền cấu khởi lên bởi những chuyện thiện ác lớn nhỏ đó, Như Lai đều khéo léo điều phục được, thành biện trí đó, tất cả đều hết không còn dư sót, cho nên chư Phật Thế Tôn, tự trí viên mãn, chế phục được mọi ác nạn và cũng có thể điều phục được các triền cấu, các hoạn nạn của các loài hữu tình; cũng làm cho họ đến được Bồ-đề; đó gọi là thiện xảo thành biện vô dư. Chính khả năng điều phục những triền cấu, mà những phương tiện có được đều thành biện, nên

gọi là thiện xảo thành biện vô dư. Trí tuệ thiện xảo gọi là “Năng tác sự nghiệp”; những thứ phần hận được chế phục, gọi là “sở tác sự nghiệp”. Lại nữa, phương tiện trí huệ gọi là “Năng tác sự”. Nghiệp thân-khẩu-ý được chế phục, khiến xa lìa triền cấu, gọi là “sở tác sự”. Đó là khen ngợi đức Thế Tôn có đủ phương tiện trí, khéo léo điều phục được những phần hận của mình và người; tất cả đều không có dư sót.

- Câu thứ bảy nói: “Đều thỏa mãn được hết thảy mọi sự mong cầu của tất cả hữu tình, nếu không có tội”. Đó là pháp môn thứ mười bốn: “Thậm thâm lý thú tối thắng”, trong mười bốn đoạn dưới. Có nghĩa là: Chư Phật Thế Tôn, do đủ Bát-nhã Ba-la-mật đa phương tiện thiện xảo, mà thành lập được thắng trí; khéo làm tròn tất cả sự nghiệp thanh tịnh, khiến cho các hữu tình đều được thanh tịnh. Vả lại, lấy tham để điều phục thế gian, phổ biến khắp mọi nơi, mọi lúc; cho đến khi các hữu tình đều được thanh tịnh tự nhiên sẽ điều phục. Những cái tham lớn thì sẽ đắc được tài sản lớn, niềm vui lớn thanh tịnh, tự tại trong ba cõi, thường luôn được kiên cố, nhiều ích cho hữu tình, do Đà-la-ni đó.

Dùng ngôn từ bí mật thuyết thần chú đó; người hay thọ trì diệt được tất cả chướng, tùy theo tâm mong muốn, đều được thành biện. Lại còn nói rõ: Nếu ai lìa xa phiền não, nghiệp ác; thì các điều mong muốn trong thế gian, hoặc xuất thế gian, trong hiện tại hoặc sau này; bởi không có tội, đều được thỏa mãn. Còn nếu khởi những căn bản ác nghiệp phiền não, là có tội; như vậy các điều mong muốn đều không ban cho. Cho nên nói: Thế Tôn không đoạt tất cả các điều mong muốn của hữu tình, nhưng không phải đều ban cho khắp. Chủ yếu không có tội! Nếu khởi phiền não và mong nguyện xấu, thì dù có chí thành đi nữa, cũng chắc chắn không ban cho! Như ngọc như ý, nếu phát những nguyện tốt, thì tất cả đều được.

- Câu thứ tám nói: “Đã khéo an trụ ba đời bình đẳng thường không đoạn tận, Quảng đại biến chiếu”. Đó là pháp môn thứ mười ba: Vô biên vô tế cứu cánh lý thú kim cang trong mười bốn đoạn sau. Ý này nói chung về Bát-nhã Ba-la-mật đa, hoặc thể, hoặc dụng, rộng lớn, sâu xa, không khác, tối thắng. Do đó Như Lai là vô biên vô tế, một vị rốt ráo thông suốt. Có thể quán thể dụng quảng đại của Bát-nhã . . . là cho nên vô biên. Có thể biến chiếu cho nên là vô tế. Do không đoạn nên chỉ là nhất vị. Do vô tận nên cho là tối thắng. Cho nên năng quán trí, khéo biết ba đời, biết đời quá khứ vị lai giống như hiện tại, nên gọi là bình đẳng. Vả lại, Quán Chiếu Trí vô biên vô tế nhất vị cứu cánh là có thể quán cả ba đời cả lý, cả sự, mọi việc rõ ràng đều khéo léo liễu đạt, cho

nên gọi là bình đẳng. Về lý nhất tướng, cũng gọi là bình đẳng. Nếu lý hay sự đều liễu đạt được; cho nên nói bình đẳng tức thông cả lý sự.

“Thường không đoạn tận, quảng đại biến chiếu” là dụng của trí.

“khéo an trụ”; trí năng quán. Diệu đạt ba tế gọi là khéo an trụ. Trong lý và sự đều không sai loạn, gọi là khéo an trụ. Với mọi thời, trí dụng rõ khắp là ý đó vậy.

- Câu thứ chín nói: “Thân, Ngũ, tâm tính giống như kim cương, ngang bằng chư Như Lai, không lay động, không hư hoại”. Đó là pháp môn thứ sáu: “Như Lai trí ấn kim cương” trong mười bốn đoạn dưới. Hiện hiện đoạn thứ chín là pháp môn chơn tịnh cúng dường cao thượng. Phật nhiếp thọ đủ hết thấy Như Lai kim cương thân ấn thì năng chứng hết thấy pháp thân của chư Phật. Phật nhiếp thọ đủ ngũ ân kim cương của chư Phật thì với tất cả pháp đều được tự tại chuyển.

Nhiếp đủ tâm ấn kim cương của chư Phật, thì năng đắc tự tại với tất cả định.

Nhiếp đủ trí ấn kim cương của chư Phật, thì năng đắc vô thượng diệu thân ngũ tâm; giống như kim cương, không động, không hoại, không bị lung lay vì phiền não, không bị ngoại đạo Ma vương phá hoại; khiến ba nghiệp bị động hủy hoại. Vì ba nghiệp của Phật lấy trí làm người dẫn đường đi trước, nên lia được lỗi lầm, không khởi lỗi lầm, cho nên gọi là không động hoại. Không động hoại nghĩa là cùng với công đức của tất cả chư Phật là không sai biệt; cho nên gọi là ngang bằng. Ngang bằng với Như Lai chính là diệu nghĩa của tất cả pháp môn mà Như Lai đã nói; nó như kim cương không thể động hoại; nó là ba nghiệp thù thắng. Do nhân xưa ba nghiệp đã như pháp cúng dường chư Phật; đã vì pháp cúng dường, cho nên đạt đến ngôi Phật, đắc quả Phật. Chơn tịnh cúng dường thì quả báo đạt được là không thể động hoại. Nghiệp đó chẳng bị lay động bởi bạn ác ngoại đạo; chẳng bị phá hoại bởi bạn tà thiên ma; cho nên nói giống như kim cương, phá diệt được tất cả ba nghiệp sinh tử. Tính của ba nghiệp chính là thể của ba nghiệp, không có nghĩa nào khác.

Chín câu trên hiển hiện về chư Phật Thế Tôn, với mười bốn đoạn kinh sau là để tỏ rõ công đức Phật. Nay ca tụng công đức Phật là để khiến cho chúng sanh biết Phật có đủ đức, mà khởi tâm tôn trọng, tôn kính nghe nhận; hoặc nghe rồi sẽ phát khởi thắng tâm, mong cầu chứng đắc; hoặc để tỏ rõ Thế Tôn có đủ các đức đó, siêu vượt tất cả. Do đó nghĩa lý sâu xa này là thù thắng nhất, có thể nương theo đó mà học.

Cách giải thích thứ hai:

Theo như trong kinh nói: Phật có đủ hai mươi một đức; biệt phối ngang bằng chín câu trên. Lời kinh: “Kim cang trụ trì bình đẳng tính trí”. Đó là hiện hành không hai của chư Phật; là công đức thù thắng một mực không chướng ngại; là hiển hiện sự đạt được mau lẹ tính bình đẳng của tất cả chư Phật; là đạt được sự nghiệp thù thắng công đức tương tự với tất cả Phật.

Ở câu thứ nhất: Hiển bày chung hai đức; nghĩa là chư Phật Thế Tôn đã lìa xa sự hiện hành sinh tử khởi tạp nhiễm của hàng phàm phu trụ trong sinh tử. Đã lìa sự hiện hành Niết-bàn, một mực chối bỏ những việc làm lợi lạc cho người khác của hàng nhị thừa trụ trước Niết-bàn. Thế Tôn không có hai chướng hiện hành đó. Do đó gọi là hiện hành không hai (Bất nhị hiện hành). Vì bi và trí biến khắp; sinh tử và Niết-bàn cả hai đều không trụ, nên mới gọi là bình đẳng. Vì có thể phá được hai chướng trên, nên giả dụ là kim cương. Trụ ở chỗ không có chỗ trụ, không trụ Niết-bàn cho nên gọi là trụ trì. Trụ trì trí bi, cho nên mau chóng đạt được tính bình đẳng của tất cả chư Phật. Nghĩa là cái lý sở chướng ngang bằng với trí năng chứng, ngang bằng với cái thân được thành tựu. Nghiệp của ý và hạnh của bi đều ngang bằng nhau. Từ sự bình đẳng đó, có thể làm hư hoại được sinh tử, cho nên gọi là kim cang, bình đẳng làm sự nương theo, có thể giữ được các đức; cho nên gọi là trú trì. Ở đây chỉ nêu ra một thứ bình đẳng, sự ngang bằng đó là rất nhiều, cho nên gọi là chủng chủng công đức thù thắng”.

Ở câu thứ hai kinh nói: “Quán đảnh bảo quan, vượt qua ba cõi, tức là ba công đức của Phật”. Một là cái trí chánh đáng cần cầu của tất cả chư vị Bồ-tát; hai là cùng cực ở pháp giới; ba là sở hành vô ngại. Trong đó công đức đầu là thù thắng, thành tựu hạt giống Phật không dứt đoạn phương tiện; nghĩa là chư Bồ-tát vì khiến cho hạt giống Phật không bị dứt tuyệt, cho nên siêng tu thêm hạnh, chẳng phải như nhị thừa. Do đó, chỉ có trí của Phật mới chính là cái đáng mong cầu của chư Bồ-tát. Với pháp Quán đảnh này, ngôi vị con vua cũng chỉ ở địa thứ mười. Đợi mũ báu Phật, nối ngôi vị của Phật, chẳng phải như nhị thừa; nghĩa là phải làm cho chúng sanh cầu nghe Bát-nhã, là loại kinh điển sâu xa, để thành tựu được chủng giác, cũng tức là tiếp nối được ngôi vị Pháp vương. Do đó, nếu các chướng phá diệt chúng sanh, không cho tu học kinh điển Bát-nhã, tức làm đoạn tuyệt hạt giống chư Phật. Ở câu thứ hai này là chứng đắc tướng của quả công đức thù thắng; nghĩa là đắc được pháp giới thanh tịnh cùng cực. Pháp giới cực tịnh đó, là kết quả của tu đạo, mà trong tâm thường hiện tiền sự quán chiếu; cho nên mới dụ là

mũ báu đội ở trên đầu. Mũ báu là đồ trang sức của thân ở trên cao. Pháp giới cũng là gốc rễ của công đức; cho nên dụ là mũ báu.

Trong câu thứ ba: “Hàng phục ma oán công đức thù thắng”. Ng- hĩa là những đó làm nhiều loạn tâm, cho nên chướng ngại những việc thiện, gọi đó là ma oán. Chư Phật Thế Tôn tâm đã khéo an trụ cho dùy cảnh ý vô cùng khoái vui thì cũng không thể loạn động được. Tất cả công đức rất khéo thành tựu tròn đầy. Tất cả cảnh giới xấu không thể làm ngăn ngại. Vì có thể chế phục tất cả cảnh giới; vì tất cả sự thực hành không bị ngăn ngại, lại lia pháp trói buộc dính mắc; cho nên đạt đến ngôi Phật, vượt qua ba cõi. Đó là đức của Thế Tôn ở trong câu thứ hai. Từ vô thủy không thành, bây giờ mới bắt đầu đắc được, gọi đó là sự thu gặt.

Ở câu thứ ba: Trí kim cang biến khắp, đại quán tự tại, tức là ba đức của Phật: 1. Không thể chuyển pháp; 2. Trụ ở ngôi Phật; 3. Với tất cả hạnh, thành tựu đại giác.

+ Công đức đầu là công đức thù thắng, hàng phục ngoại đạo, nghĩa là tất cả ngoại đạo không thể làm chuyển lui chánh pháp của Phật. Hàng phục ngoại đạo rồi, hiển bày chánh đạo của chính mình. Vì đã thành tựu trí kim cang cùng khắp, thuyết pháp sâu xa, hàng phục được ngoại đạo. Nhờ thành tựu trí biến khắp các pháp, nên có thể thuyết pháp sâu mà hàng phục ngoại đạo; cho nên nói trí đó dụ như kim cang. Nói biến trí, đó là Nhất thiết trí biến các pháp.

+ Công đức thứ hai là công đức thù thắng quán sở hóa sinh, nghĩa là trụ đại bi, ngày đêm sáu thời quán sát thế gian.

+ Công đức thứ ba, với hết thấy thừa sở hóa hữu tình; là có thể tùy theo sở ứng của các hữu tình mà thị hiện công đức thù thắng của tự thân; nghĩa là hiểu rõ tính hạnh khác nhau của tất cả hữu tình, đúng như những sở ứng đó mà hiện tự thân; cho nên là đại quán tự tại. Vì nếu quán tâm hạnh khác nhau của hữu tình mà không được tự tại, thì không thể tùy loài mà hiện thân; do đó phải năng tùy ứng mà hiện. Từ đó mới biết Phật đủ trí biến khắp đại quán tự tại. Lại nữa, câu đầu nói: Trí kim cang khắp là trí của hai mươi một công đức; là câu tổng quát về tối thanh tịnh giác; đó là sự khai mở tánh giác chân chánh đối với những cảnh của tất cả hữu vi, vô vi sở ứng giác; vì khai mở tánh giác chân chánh là tịnh diệu tròn đầy. Khai mở tánh giác chân chính với tất cả tánh, đến tận tất cả tánh; cho nên gọi là trí kim cang khắp. Hai đức bây giờ đã hiển bày, gọi đó là đắc.

Ở câu thứ tư: “Quyết định các pháp đại diệu trí ấn”; nghĩa là trí

này đến phần địa thứ mười đã đắc được một phần; bây giờ đã hiển bày sự đầy tràn, hiển hiện hai loại đức: Một là không có nghi trệ và nhất thiết Pháp trí. Hai là không có một tí nghi hoặc nào với các pháp trí. Ở đây, câu đầu là công đức thù thắng đoạn dứt tất cả sự nghi ngờ; nghĩa là đối với các pháp đã đắc, trí quyết định đoạn trừ tất cả nghi hoặc; cho nên câu hai năng khéo léo liễu đạt tất cả pháp trí”, để có thể tùy theo đối tượng thích hợp mà luôn dạy bảo công đức thù thắng. Vì kẻ còn nghi hoặc các pháp, thì không có năng lực để tùy theo đó mà dạy bảo. Chỉ có chư Phật Thế Tôn là chứng thấy các pháp với trí khéo quyết định, mới có thể tùy theo đối tượng thích hợp mà dạy bảo không ngừng nghỉ. Nếu không có những quyết định chắc chắn với các pháp; lý tất không được như vậy. Vả lại đắc được ba pháp ấn:

1. Các hạnh vô thường hữu vi biệt ấn.

2. Niết-bàn vắng lặng vô vi biệt ấn.

3. Các pháp vô ngã nhị pháp biến ấn. Ba diệu lý ấn này quyết định các pháp, là ấn của sự tôn xưng. Phật đắc được trí ấy, gọi đó là Trí ấn.

Câu thứ năm: “Rốt ráo rỗng lặng, bình đẳng tính ấn”; là hiển bày hai loại đức: Một là đắc “Phật vô nhị, trú thắng bỉ ngạn”. Hai là chứng vô trung biên, Phật địa bình đẳng”. Trong câu thứ nhất là công đức thù thắng phần tự tính thân, Phật vô nhị trú tức là chơn như pháp thân làm thể, không có tướng sai biệt. Ở trong ấy, tất cả sự phân biệt về hai tướng đều không hiện hành; mà duyên với thắng định kia để thường trú ở trong ấy. Cho nên gọi là trú; tức trú không hai, gọi là thắng bỉ ngạn. Phật đã đến nơi, nên gọi là đắc. Chư Phật cùng với pháp thân đó, tính nó bình đẳng. Chủ yếu phải trừ hai ngã, quán hai ngã là rỗng lặng, mới bắt đầu viên chứng. Câu thứ hai là công đức thù thắng chứng chơn như tướng. Nghĩa là: Tướng chơn như xa lìa tất cả tướng hữu vi, vô vi, mé giữa; xa lìa tướng trên dưới nơi chốn, tức là pháp tính bình đẳng Phật địa. Từ sự chứng ấy, mới biết khắp các pháp, ở trong các pháp nhưng không nhiễm, lý chơn như đó, ấn với các pháp, khéo hợp với rốt ráo rỗng không mới chứng hiểu được chư Phật đều là viên chứng.

Câu thứ sáu: “Đối với các năng tác, sở tác sự nghiệp đều thành biện một cách khéo léo không dư sót”. Đó là hiển bày hai loại công đức của Thế Tôn: Một là; thân Phật trải khắp tất cả thế giới. Hai là; những điều được thành lập thì bất khả tư nghì. Câu thứ nhất là công đức thù thắng hiện xuống từ cung trời Đố Sứ Đa, có nghĩa là hóa thân hiện khắp tất cả các châu các đảo của thế giới, rồi cùng lúc nhập vào bụng mẹ; đó

tức là tám tướng, thị hiện thành đạo; đó chính là những sự nghiệp Thế Tôn đã làm đều được thiện xảo. Hóa thân đủ như vậy; những báo thân cũng sẽ tùy đối tượng thích hợp mà hóa hiện, lý nó cũng như vậy. Với câu thứ hai, đó là công đức thù thắng an lập pháp giáo. Nghĩa là Phật đã an lập tất cả pháp giáo, vượt qua tất cả cảnh tâm tư. Nên gọi đó là sự nghiệp đã làm và đã đạt được thiện xảo. Phật nhân ba kiếp tu, vốn là vì hữu tình nên hiện thân thuyết pháp, làm lợi ích lớn. Nay đã viên mãn, cho nên gọi là đã thành tựu một cách khéo léo không dư sót.

Ở câu thứ bảy: Các loại hy vọng mong muốn của tất cả hữu tình, tùy theo sự vô tội của họ, đều được thỏa mãn. Đó là hiển bày hai loại công đức của Thế Tôn: Một là hưởng tới pháp vô tướng. Hai là không xen kẻ nhau. Như Lai giải thoát, diệu trí rất ráo. Trong câu đầu là nêu công đức thù thắng về phương tiện điều phục. Pháp vô tướng chính là Niết-bàn. Phật khéo biết rõ các hữu tình trong ba thừa, cả những thứ mà họ có thể kham chịu được, rồi dùng phương tiện mà điều phục. Vì họ mà thuyết như thật, khiến cho họ hưởng tới, chứng được pháp vô tướng. Ý nói: Là tất cả hữu tình, mong cầu ra khỏi sinh tử, đều đắc được Niết-bàn. Những mong nguyện tốt đẹp của ba thừa, nhờ vô tội, Phật đều có thể làm thỏa mãn. Công đức thứ hai là công đức thù thắng thọ dụng phần thân. Nghĩa là thân thọ dụng, không xen kẻ lẫn nhau; vì mỗi thân thể mà tất cả Như Lai thọ dụng đều khác nhau. Diệu trí của Như Lai có thể khiến cho tất cả hữu tình được giải thoát; gọi là Như Lai diệu trí giải thoát. Phật đối với trí đó, đã đạt được sự rất ráo. Trí đó của Như Lai không xen tạp nhau. Hiện thân thọ dụng ở cõi Phật, cũng không xen tạp nhau. Trong hội đại tập, hiện các loại thân để hưởng dụng pháp lạc với các Bồ-tát, cũng không xen tạp nhau. Như Lai với những thân những trí đã hiện ra đó đều đạt đến chỗ rất ráo. Ý này nói: Trí của Như Lai và các thân đã hiện từ trí ấy, đều là cứu cánh. Tùy theo sự mong muốn, sự vui thích vô tội của các hữu tình; Phật đều có thể vì họ mà hiện phương tiện để cứu họ lìa khỏi sanh tử; cho nên gọi là thỏa mãn.

Ở câu thứ tám: “Đã khéo an trụ ba đời bình đẳng (quá khứ, vị lai, hiện tại ngang bằng) thường không đoạn dứt hết tận mà rộng lớn chiếu khắp”. Đó là ba loại công đức của Thế Tôn: Một là, dạo chơi với pháp tính ba đời bình đẳng. Hai là; tận cả tính hư không. Ba là; cùng tận bờ mé vị lai. Công đức đầu à công đức thù thắng riêng biệt ghi nhớ ba đời; nghĩa là hiện nay ghi nhớ phân biệt từng việc trong kiếp trước, kiếp sau, không bị trở ngại. Ví như ký biệt rằng Bát-nhã ở phương Đông Bắc, khi mới bắt đầu thì bị diệt, nhưng cuối cùng sẽ hưng thịnh. Cho đến các việc

như khi chánh pháp đã bị diệt tận; ký biệt rằng pháp sẽ bị diệt ở nước Thiên Ba. Như việc, khi chánh pháp đã bị tiêu diệt, kinh thường rộng nói về tướng. Lại còn ký biệt rằng; nếu khi thân của Bồ-tát Nhị Thạch bên cây Bồ-đề diệt tận, thì chánh pháp sẽ diệt, cho đến nay vẫn chưa nghiệm. Việc ghi nhận A-thu-già làm Luân Vương thì đã chứng rõ. Hai công đức sau là công đức thù thắng tự lợi lợi tha vô tận. Nghĩa là như hư không, trải qua hoại kiếp, tính vẫn thường vô tận. Tất cả công đức chân thật của Như Lai cũng lại như vậy là thường vô đoạn tận. Cho đến suốt cả vị lai sau này, thường làm những việc lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, cho nên gọi là chiếu khắp rộng lớn; tức là không bao giờ dứt đoạn sự chiếu dụng của công đức chân thực.

Ở câu thứ chín: “Thân, ngữ, tâm tính giống như kim cương, ngang bằng với chư Như Lai, không động, không hoại”. Đó là nói hai loại công đức của Thế Tôn: Một là đến nơi vô ngại. Hai là không thể phân biệt những thân hiện ra.

+ Công đức đầu là công đức thù thắng đã tu tất cả kiết sử chướng ngại đối trị. Nghĩa là đã tu tập tất cả hai chướng đối trị với Thánh đạo; đã đến nơi chốn mà tất cả chướng được giải thoát; làm chỗ nương dựa, chỗ ở; cho nên gọi là nơi chốn (xứ). Do vậy tất cả ba nghiệp của Như Lai đều là thiện vô lậu; giống như kim cương trước tất cả chư Phật mà chẳng có một tí lay động, hư hoại nào cả!

+ Công đức thứ hai là có thể nhiếp thọ một cách chân chánh công đức thù thắng tự thân vô nhiễm; nghĩa là tự thân Phật chẳng phải là sự phát khởi do hư vọng phân biệt; không có sự tạp nhiễm sinh ra bởi phiền não; thân Như Lai chẳng phải do sự tạp nhiễm phân biệt khởi lên; nên không thể phân biệt. Ba nghiệp của Phật, bởi đã xa lìa sự lỗi lầm, nên không lay động, không hư hoại, giống như kim cương, ngang bằng với tất cả chư Phật.

Trong chín câu trên, nói chung đều khen ngợi hai mươi mốt đức, phần giải thích là dựa vào cuốn “Phật địa sơ thích”. Sợ văn rườm rà, nên không sao chép thêm lời trích dẫn các bậc thầy sau này như các Luận Nhiếp Đại thừa, ở đây không thể mỗi mỗi đều nêu ra.

Cách giải thích thứ ba:

Trong chín câu trên, bốn câu đầu là ca ngợi báo thân; cụ thể là câu thứ nhất ca ngợi chung về bốn trí vi diệu viên mãn; là thật đức của báo thân chẳng kể pháp giới. Câu thứ hai ca ngợi Đạo hơn cả ngôi vua. Câu thứ ba ca ngợi Bi sâu trí khắp, hai quả đều tròn trịa. Câu thứ tư ca ngợi đức rộng lớn trí tuệ; nói chung ký biệt tất cả có-không-lý-sự và

chứng không sai lầm. Câu thứ năm ca ngợi chiếu tịch đoạn đức, tức là ca ngợi pháp thân. Bốn câu tiếp theo ca ngợi về Hóa thân; cụ thể là câu thứ sáu ca ngợi về ơn đức khéo thành. Câu thứ bảy ca ngợi chung về thần thông luân có thể làm mãn nguyện lành. Câu thứ tám ca ngợi về tâm ghi nhớ luân chuyển vì người mà thuyết pháp. Câu thứ chín ca ngợi về lậu tận luân; có thể hiện rõ việc lìa nhiễm, truyền dạy răn bảo.

Ở câu thứ nhất: ca ngợi chung về sự vi diệu viên mãn của bốn trí trong thật đức báo thân của Phật. Nói kim cang là tổng dụ cho bốn trí, là chỗ nương dựa của chơn như. Tính nó có thể làm hư hoại nên cùng tên với kim cang; nhưng chẳng phải vì vậy mà có tác dụng làm hư hoại. Nói trú trì tức là viên kính trí, tức là chứng sự trú trì của chơn như kim cang, đó là gốc căn bản của các thiện trong thế gian và xuất thế gian, lại còn làm căn bản cho các trí khác, cho nên gọi là trú trì. Dựa theo kinh Phật địa, có chín thí dụ về gương tròn: Dụ thứ nhất là nhờ vào tấm kính tròn mà các hình ảnh hiện ra; là dụ cho gương trí Như Lai, các hình ảnh xứ, cảnh, thức đều hiện rõ; do đó mà gọi là Nhất thiết trí. Các đức của thân Phật đều trú trì ở đó. Lại nữa, do gương trí tự dư tương tục nên các xứ, cảnh, thức thiện của thế và xuất thế đều nương vào như gương trí để được sinh ra, vì vậy mà gọi là trú trì. Dụ thứ hai là gương tròn thì không lay động. Chúng sinh quán sát sự được mất của tự thân là vì muốn giữ lại đức, xả bỏ các lỗi lầm, nên lấy gương trí Như Lai treo trên cờ hiệu pháp giới là dụ cho sự không gián đoạn, chẳng lay động. Vô số chúng sanh quán về tịnh, nhiễm, là vì muốn lưu giữ tịnh, xả bỏ các nhiễm. Dụ thứ ba là như gương sáng sạch thì ánh sáng soi khắp; dụ cho trí Như Lai đã lìa nhơ nhớp của hai chướng, nhờ sự mài dũa, nhiếp trì do định mà sáng soi làm các việc lợi ích lớn, gọi là ánh sáng chiếu khắp. Dụ thứ tư là như gương phải nương vào bản chất đồ vật mà có nhiều loại hình tướng sinh khởi. Dụ cho gương trí Như Lai là phải luôn nương vào duyên để cho ảnh, tướng của trí cùng sinh. Dụ thứ năm là mặt gương trong suốt, làm chỗ nương khởi cho các hình ảnh ở mọi nơi chốn; dụ cho gương trí Như Lai là chẳng dứt, là vô lượng thiện hạnh trong sạch, làm nơi nương duyên cho các hình ảnh của trí trong ba thừa. Dụ thứ sáu là các hình ảnh núi, sông, cung điện, nhà cửa trong gương, nhưng diện tích của ảnh trong gương không lớn bằng các cảnh thật, là dụ cho hình ảnh mười địa hiện ra trên gương trí Như Lai, tất cả hình ảnh của thế gian và xuất thế gian đều hiện ra, nhưng trí thì khác với phân lượng kia. Dụ thứ bảy là như gương tròn chẳng hiện những hình ảnh không phải là vật chất. Dụ cho gương trí Như Lai là chẳng hiện khởi ảnh trí của chúng

sanh bị chướng ngại vì theo những giáo điều không đúng chánh pháp. Dụ thứ tám là gương ở chỗ tối thì không hiện hình ảnh. Dụ cho gương sáng Như Lai là chẳng hiện khởi ảnh trí những chúng sanh ngu muội thích ác; vì ngu muội nặng nề, dù có ruộng tốt Tam bảo sinh ra tất cả pháp thiện, nhưng lại không muốn nghe nhận, không thích quy y, lại tin vào ngoại đạo, ngu si quá nặng che lấp, cho nên gọi là phi khí (phi khí). Dụ thứ chín là gương tròn thì chẳng hiện các hình ảnh của các đồ vật ở xa bị che lấp. Dụ cho gương trí Như Lai là chẳng hiện những ảnh trí của các chúng sanh không có niềm tin, do kiếp trước đã phỉ báng kinh chánh pháp, vô lượng kiếp đã không nghe chánh pháp, bị chướng bởi nghiệp của chính mình hoặc vì không có tánh, không tin nhân duyên chẳng phải là pháp khí của bậc Thánh, cho nên chẳng duyên với họ. Từ chín thí dụ đó, khéo làm nhân duyên với những đối tượng thích hợp thân mình và người, có tánh hay không có tánh, vì là nhân duyên với thế gian và xuất thế gian; cho nên gọi là trú trì.

Trí Tính Bình Đẳng; đó là mười bình đẳng:

1. Pháp tính bình đẳng với các tướng vui thích tăng thượng. Nghĩa là sinh vui thích với các tướng tốt đẹp; bây giờ đã chứng được pháp tính nên thấy đều ngang bằng.

2. Pháp tính bình đẳng với tất cả sự lãnh thọ duyên khởi; nghĩa là duyên khởi cả bên trong lẫn bên ngoài.

3. Pháp tính bình đẳng với sự xa lìa các dị tướng và phi tướng. Các hiện tượng thay đổi hư hoại khác nhau của các sắc, gọi là dị tướng; xa lìa các hiện tượng riêng biệt khác nhau đó, gọi là cộng tướng. Cộng tướng như vậy là lấy phi tướng làm tướng tức là tính bình đẳng của pháp; cho nên kinh có nói: “Tất cả các pháp đều đồng một tướng, đó gọi là phi tướng”.

4. Pháp tính bình đẳng hoằng tế đại từ. Từ có ba loại:

- Một là hữu tình duyên; lấy sự duyên theo với hữu tình làm cảnh; đó là cảnh tu của Bồ-tát mới bắt đầu phát tâm.

- Hai là pháp duyên; duyên với chánh pháp làm cảnh; đó là pháp tu hầu hết của Bồ-tát chánh hạnh bởi duyên với giáo mà sinh.

- Ba là vô duyên; Lấy duyên với chơn như làm cảnh; đó là pháp tu của Bồ-tát vô sanh nhẫn. Từ này tuy có cái để duyên vào nhưng vì duyên với pháp giới; nên cũng gọi là vô duyên, vì không phân biệt. Chư Phật đều có đủ phước nghiệp bình đẳng, mãi không gián đoạn ân trọng vô dư; cho nên gọi là hoằng tế.

5. Pháp tính bình đẳng, đại bi không có sự đối đãi. Cái bi của

nhị thừa không nhỏ hết tất cả, chỉ nhỏ dục giới tạm thời mà chuyển. Còn Như Lai thì nhỏ khắp, duyên theo khắp cả ba giới, thường chuyển, không có chỗ xem xét đối đãi, thường cứu không xả bỏ, nhỏ ba khổ của hữu tình, xem tất cả hữu tình như con một không sinh phân biệt đó là con mình hay chẳng phải là con mình mà cứu hay không cứu. Như Lai chứng đắc đại Bồ-đề thường nghĩ: “Ta luôn an lập căn bản các thiện của tất cả hữu tình, nếu kẻ nào chưa ngộ, ta sẽ khai ngộ”. Đó là ba loại từ đã được nói tới.

6. Tùy theo sự vui thích của chúng sinh mà thị hiện Pháp tính bình đẳng. Như Lai tuy ở ngôi không có hý luận, nhưng bởi lực tăng thượng của Trí bình đẳng, nên đại viên cảnh trí tương ứng với tịnh thức mà hiện rõ các sắc thân vi diệu trong suốt như lưu ly, khiến cho thiện căn của các hữu tình thành tựu, tự tâm biến tựa như là thân tướng; có nghĩa là tự tâm thấy bên ngoài thân Như Lai.

7. Tất cả hữu tình kính cẩn thọ nhận Pháp tính bình đẳng đã thuyết. Tùy theo sự vui thích của chúng sanh, ngữ nghiệp như vậy, mà phát sinh hoan hỷ. Như Lai tức hiện, do vì bi nguyện cho nên thuyết ắt xứng với cơ, không uổng phí. Tuy có chúng sanh không thuận theo lời Phật, đó là hóa tác hoặc sẽ có ích, sau này tất tin nhận.

8. Thế gian tịch tĩnh đều đồng một vị Pháp tính bình đẳng. Năm uẩn Hữu lậu gọi là thế gian, ngay đó ngừng diệt gọi là tịch tĩnh, sinh tử và Niết-bàn, cả hai đều bình đẳng, nên gọi là một vị. Lại nữa, cái mà thế gian chấp bốn tánh không có, nên gọi là tịch tĩnh, ngay cái đó hiển bày NHƯ không có sai biệt cho nên gọi là một vị.

9. Các pháp thế gian khổ vui một vị Pháp tính bình đẳng. Thế gian có tám sự: Lợi, suy, hủy, dự, xưng, ky, khổ, lạc. Đạt được việc vừa ý gọi là lợi; mất đi việc vừa ý gọi là suy; chê bai sau lưng gọi là hủy; khen ngợi sau lưng gọi là dự; khen ngợi trước mặt gọi là xưng; chê bai trước mặt gọi là ky; bức não thân tâm gọi là khổ; thân tâm sướng thích gọi là lạc. Thánh nhân ở trong đó mãi thường một vị, được lợi không tự cao, gặp suy không hạ thấp, cho đến gặp khổ không lo, được lạc chẳng yêu thích. Ứng như hư không, bình đẳng một vị.

10. Tu thực vô lượng công đức, rốt ráo bình đẳng Pháp tính. Công đức tức là Bồ-đề phần. Huân trồng, nuôi lớn, thành thực, giải thoát, gọi là tu thực.

Đủ cả mười đức trên gọi là Trí tánh bình đẳng.

Lại còn có hai thứ bình đẳng: Tất cả hữu tình bình đẳng và chư Phật bình đẳng. Theo “Nhiếp Đại thừa” giải thích: chuyển đệ thất (thức

mà) đặc. Nhân xưa kia có ngã. Đây và kia không ngang bằng; nay đã lia Ngã, cho nên gọi những điều đó là bình đẳng.

Câu “Nhiều loại công đức thù thắng hiếm có” chính là Trí diệu Quán và Trí thành sự. Mỗi trí đều có mười nhân:

Mười loại nhân của Trí Diệu Quán Sát là:

1. Nhân Kiến lập: Trí này trú trì tất cả Đà-la-ni-môn, Tam-ma-địa-môn, biện thuyết vô ngại những diệu pháp của chư Phật, ngang bằng với mười lực.

2. Nhân Sinh khởi: Trí này có thể bất chợt khởi tất cả những cái biết vô ngại diệu trí, chủng chủng vô lượng nhân duyên, tướng, thức. Nghĩa là Nhất thiết trí có thể bất chợt biết rõ tất cả cảnh tướng; tất cả cảnh tướng bất chợt khởi sinh ra nhân.

3. Nhân Hoan hỷ: Trí này rất đáng quý, trang nghiêm cho Ba-la-mật đa; pháp Bồ-đề phân; thập lực, vô úy, mười tám pháp bất cộng của Phật; rất được yêu thích.

4. Nhân Phân biệt: Trí này trở lên lấy sự suy thịnh nhân quả của Thế và xuất thế, ba thừa viên chứng, vô dư. Quán sát diệu sức gián liệt; thế gian thì lấy cõi dữ cõi lành làm nhân quả suy thịnh, xuất thế lấy nhị thừa Đại thừa làm nhân quả suy thịnh. Còn có một giải thích khác như ở Phật địa thứ năm.

5. Nhân Thọ dụng: Trí này giúp trí bình đẳng làm duyên tăng thượng, kích phát gương trí, tương ứng với tịnh thức hiện rõ thân thọ dụng, ở nhiều hội chúng, oai đức hùng hực, mưa những cơn mưa pháp lớn, làm cho chư đại Bồ-tát thập địa thọ nhận niềm vui đại pháp; cũng trợ giúp thành trí, hiện thân biến hóa và làm cho địa tiền sở hóa thọ dụng niềm vui pháp.

6. Nhân Thú sai biệt: Trí này trở lên nhân quả vô biên, năm sai biệt, hiển hiện đầy đủ.

7. Nhân Giới sai biệt: Trí này trở lên nhân quả vô biên, ba cõi sai biệt, đều hiển hiện đầy đủ.

8. Nhân của mưa các cơn mưa pháp lớn: Trí này trở lên, được dẫn dắt do oai thần của chư Phật Bồ-tát; có thể đạt được giáo pháp thâm sâu rộng lớn.

9. Làm nhân cho sự hàng phục oán địch: Trí này trở lên tất cả thiên ma, ngoại đạo, di luận không thể làm lay động, giáo pháp có thể đắc được pháp giới thâm sâu.

10. Làm nhân đoạn dứt tất cả nghi: Trí diệu quán sát không bị ngu bởi sự vây nhiễu của tất cả tự tướng, cộng tướng, trong đó nó quảng

biện rõ thể của tự và cộng tướng.

Mười thứ nhân trên, tướng của chúng được nói rộng trong “Luận Phật địa”.

Mười thứ nhân của Trí Thành Sở Tác. Đó cũng là ba nghiệp hóa:

1. Hóa độ bằng thân nghiệp: gồm có ba loại:

- Hóa độ bằng hiện thân thông: Nhờ đó mà Như Lai thị hiện nhiều loại công xảo để chế phục các chúng sanh ngạo mạn; nhờ sức phương tiện hay khéo đó, mà dẫn dắt chúng sanh nhập vào thánh giáo, thành thực giải thoát.

- Hóa độ bằng hiện thọ sinh: Nhờ đó mà Như Lai đến những nơi sinh sống của các loài chúng sanh; thị hiện cùng loài, ở ngôi tôn quý do sự thị hiện cùng loài đó, cho nên nhiếp phục tất cả chúng sanh khác loài.

- Hóa độ bằng hiện nghiệp quả: Nhờ đó Như Lai thị hiện lãnh nhận những bốn sự khổ sanh, khó tu, khó thực hành. Trong “Khế kinh” nói: Như Lai kiếp trước, thời đức Phật Ca Diếp, đã mắng rằng: “Nơi Sa-môn cạo bỏ râu tóc là có đại Bồ-đề sao? Vô thượng Bồ-đề là rất khó được. Do ác nghiệp mà nay phải chịu quả khổ khó thực hành như vậy!” lời nói đó là để chặn đứng những hành vi xấu, hiện hóa sở tác. Nếu không như vậy làm sao một đời hệ thuộc! Bồ-tát đã từng chính mình phụng sự vô lượng Như Lai, trông các gốc thiện, tánh nhớ được kiếp trước, mà còn nói những lời không hay. Phải biết lời nói đó, là vì muốn hóa độ, muốn cho kẻ nghe lời đó được độ; vì muốn được ở chỗ Phật để lia lời nói đó.

2. Hóa độ bằng ngữ nghiệp: cũng có ba loại:

- Hóa độ bằng lời khản úy: Nhờ đó mà Như Lai tuyên thuyết những pháp tùy theo sở thích, lời và nghĩa hay khéo, chúng sanh trí nhỏ, mới nghe còn tin, nghĩa là âm thanh lời nói của đức Phật đủ sáu mươi đức, phàm phu ngu huệ, mới nghe qua đã tin hiểu, hướng nữa là những người thông minh tuệ trí.

- Hóa độ bằng lời phương tiện: Do những lời ấy mà Như Lai lập nên học xứ chân chánh, chê bai sự phóng túng, khen ngợi sự không buông thả. Lại còn kiến lập tùy pháp hành cho những người tùy tín hành. Tất cả đều do đại bi. Vì các hữu tình mà an lập học xứ, chế phục các điều ác, tu các điều lành ở thế gian, an lập thánh đạo, chia ngôi vị khác nhau; làm cho các loài hữu tình nhập vào chánh đạo, ra khỏi ba cõi.

- Hóa độ bằng lời biện yết: Nhờ đó mà Như Lai chặt đứt vô số

nghi hoặc của các chúng sanh. Nghĩa là trí hành sự; tùy theo ý ưa thích khác nhau của các chúng sanh mà hiện hóa ngũ nghiệp, nói nhiều loại nghĩa lý, chặt đứt các nghi hoặc. Đó là phát ra một âm thanh mà biểu đạt tất cả nghĩa lý, làm cho các hữu tình được ích lợi tùy theo loài của mình. Phật lấy một âm thanh mà diễn thuyết các pháp, chúng sanh tùy theo mỗi loài đều hiểu được; được như vậy là do lực bất tư nghì dẫn ra từ bốn nguyện của Như Lai. Nếu là hóa thân, chỉ một chất, mà mỗi loài mỗi thấy khác nhau, làm thành sự lợi lạc.

3. Hóa độ bằng ý nghiệp: có bốn thứ:

- Hóa độ bằng ý Quyết trạch: Nhờ đó mà Như Lai chọn lựa một cách chắc chắn trong tám vạn bốn ngàn tâm hạnh khác nhau của chúng sanh. Nghĩa là tám mươi bốn ngàn bụi trần tâm hạnh khác nhau của chúng sanh, làm chướng ngại cho tám mươi bốn ngàn Ba-la-mật đa, Đà-la-ni-môn, Tam-ma-địa, ... như trong kinh Hiền Kiếp đã nói về các tướng của chúng: Từ lúc bắt đầu tu tập “hành pháp Ba-la-mật đa” cho đến lúc cuối cùng “Phật thể Ba-la-mật đa” chia làm ba trăm năm mươi phần, mỗi phần đều có sáu đáo bỉ ngạn; như vậy tổng cộng có hai ngàn một trăm. Đối trị tham, sân, si và tám ngàn bốn trăm tâm hành khác nhau của các hữu tình; trừ bốn đại chủng và sáu lỗi lầm đã sinh bởi vô nghĩa, chuyển mười lăm, hợp với số tám vạn bốn ngàn. Bởi tu tập ở đó, sau này được thành tựu tám vạn bốn ngàn Đà-la-ni-môn, Tam-ma-địa, v.v... đó chỉ là tóm lược, suy rộng ra thì vô lượng.

- Hóa độ bằng ý tạo tác: Nhờ đó mà Như Lai quán những hạnh mà chúng sanh thực hành; thực hành hay không thực hành, đức hay là lỗi lầm; để khiến lấy hay bỏ, mà tạo các pháp đối trị. Nghĩa là quán sát hành vi của tất cả hữu tình. Nếu là các hành vi xấu, thì không làm là có đức mà làm thì có lỗi. Nếu là các hành vi tốt; làm thì có đức, không làm là có lỗi. Quán sát như vậy vì muốn khiến họ lấy đức mà bỏ lỗi lầm. Với đức thì tạo tác sự giữ gìn, với lỗi lầm thì tạo tác sự xa lìa.

- Hóa độ bằng ý phát khởi: Nhờ đó mà Như Lai tuyên thuyết khi muốn đối trị kia, cho nên nói những câu mà họ thích. Nghĩa là tùy theo những điều mà chúng sanh thích, thuyết các pháp khiến họ phát khởi sự yêu thích mà phát sanh đối trị.

- Hóa độ bằng ý thọ lãnh: Nhờ đó mà Như Lai với định hay không định, hỏi ngược lại để ghi nhớ, làm thành sự ghi nhớ riêng về kiếp trước kiếp sau. Cho nên tùy theo những sở ứng đó mà thọ lãnh nghĩa của quá khứ, vị lai, hiện tại. Bốn thứ hóa độ bằng ý nghiệp này; một mực xưa nay vẫn phân biệt phản vấn ghi nhận bốn loại luận thuyết. Nghĩa là

ruộng phước Tam Bảo ngang bằng với sự hóa độ bằng ba nghiệp trên; cũng chính là ba thân biến, nghĩa là thân thông ghi nhận ba loại: thuyết, giáo, giới. Từ ý nghĩa đó, cho nên gọi chư Phật Thế Tôn là Đại Thánh Trí Dược (thuốc trí của đại thánh), có thể trừ tất cả bệnh phiền não.

- Trí Diệu quán sát và Trí Thành sở tác; mỗi trí đều có mười nhân, cho nên gọi là “chủng chủng hy hữu công đức”. Câu này hiển bày chung về thật đức của báo thân cho nên lấy bốn trí làm phần chú thích đầu tiên, còn đức của các hữu tình ở cõi sắc và phi sắc, đều nhiếp ở các loại phẩm của bốn trí.

Ở câu thứ hai: “Quán đánh mũ báu vượt qua ba cõi”. Câu đó ca ngợi Đạo hơn cả ngôi tôn quý. Ra khỏi địa thứ mười, với ngôi quán đánh, đã đội mũ báu của Phật, diệu trí thù thắng, thân tịnh vô lậu; đã lìa sự trói buộc, chẳng bị nhiếp bởi các giới; gọi là vượt qua; do đó mà ngôi nhị thừa, dị sinh ngoại đạo đều thấp kém hơn. “Thập địa” nói: “có cõi Tịnh độ vượt khỏi ba cõi, Bồ-tát địa thứ mười sẽ sinh ra ở trong ấy. Nơi chốn ấy không lìa ba cõi, vì đã lìa sự trói buộc; nên gọi là siêu vượt, chẳng bị ở kia gồm thâu. Thân Như Lai cũng lại như vậy, chẳng phải hữu lậu nên gọi là vượt qua, chẳng phải lìa ba cõi sinh ra ở nơi khác.

Ở câu thứ ba: “Trí kim cang khắp, đại quán tự tại” là ca ngợi bi sâu trí rộng, hai quả đều tròn đầy trong nhân tu hành lợi mình lợi người. Bi trí làm nhân, đạo quả thành mãn. Quả đã thành, biết rõ các pháp, gọi là trí kim cang khắp. Năng chứng trí khắp, Năng diệt hai chướng nên dụ là kim cang; hoặc đã phá được hai chướng kiên cố khó hư hoại cũng dụ là kim cang. Năng chứng Biến, phá, giống như kim cang. Sở tri phiền não nhờ diệu trí chân thực; gọi là trí kim cang khắp. Đắc trí giác đó, có thể từ bi cứu vớt tất cả hữu tình. Lợi mình làm trí tròn đầy, lợi người làm bi đầy đủ gọi là Quán tự tại. Tùy theo chúng sanh đó, với ba nghiệp mong cầu mà thương xót cứu vớt ngay không bỏ sót, gọi là Đại quán tự tại. Hiển bày các đức của Phật không ngoài hai thứ trên.

Ở câu thứ tư: “Quyết định các pháp, đại diệu trí ẩn” là ca ngợi sự rộng lớn của Tuệ và đức của Trí. Ẩn chung tất cả có-không-sự-lý, thì chứng không sai lầm. Trí có hai loại. Hai loại vô tri đã dứt hết, cho nên đắc được hai trí. Trí hữu vi có thể biết hữu vi nhất định là vô thường. Trí vô vi có thể biết vô vi nhất định là vắng lặng. Hai vô ngã đó, ẩn định pháp như thế, tất không còn do dự! Xử dụng rộng lớn, cho nên gọi là Đại diệu trí ẩn. Nếu không có trí đó, thì đối với pháp không thể khởi trí quyết định.

Ở câu thứ năm: “Rốt ráo rộng lặng, bình đẳng tính ẩn”; là ca ngợi

sự chiếu soi tịch lặng, đoạn dứt các đức. Là ca ngợi pháp thân, phải dứt hai chướng, mới chứng hai không. Lý của hai không ấn định các pháp. Các pháp bình đẳng đều do hai không, do hai không môn mà chứng pháp tính đó, gọi là tính bình đẳng. Còn rốt ráo không chỉ có thể nhập môn, chẳng phải là tính bình đẳng. Tính bình đẳng là thể của chân như, phi không phi hữu; nay theo phương tiện mà nói là rốt ráo không; bởi chứng đắc được từ quán hữu tình là rốt ráo không. Phật đã đắc trọn, cho nên gọi là chứng.

Ở câu thứ sáu: “Với các năng tác, sở tác sự nghiệp đều làm được một cách hay khéo, không có dư sót”. Sau bốn câu ca ngợi hóa thân; câu này ca ngợi ân đức khéo thành. Nghĩa là chư Phật Thế Tôn với sự nung nấu bởi đại bi, vì lợi ích cho hữu tình mà hiện phương tiện báo thân hóa thân; như thuyết pháp thích hợp làm lợi lạc cho cả hàng Bồ-tát và nhị thừa. Trí bình đẳng đó kích phát trí gương, vì chư Bồ-tát mà hiện tha báo thân, dùng trí Diệu quán sát thuyết pháp ở trong đó, để chặt đứt các lưới nghi. Trí thành sở tác kích phát trí gương khởi thân biến hóa vì nhị thừa mà hiện hóa thân ngữ; ở trong ấy, dùng trí diệu quán sát thuyết pháp, để chặt đứt các lưới nghi. Trí thành sở tác thị hiện sự hóa độ bằng ba nghiệp, gồm mười loại. Mười loại đó được giải thích như những đức chung trong câu đầu. Trí thành sự này và trí tính bình đẳng gọi là năng tác sự nghiệp. Những việc làm của trí bình đẳng trong mười thứ hóa độ là sở tác sự nghiệp. Thế Tôn đối với năng tác và sở tác đều thành tựu khéo léo không dư sót; tất cả đều được đầy đủ hay khéo.

Ở câu thứ bảy: “Những hy vọng mong muốn của tất cả hữu tình, tùy theo sự vô tội của họ đều được thỏa mãn”; là ca ngợi sự luân chuyển thân thông của Phật có thể thỏa mãn những mong nguyện tốt lành của chúng sanh. Do Phật có đủ oai lực thần thông; tất cả hữu tình ở thế và xuất thế, những điều mong nguyện vô tội, đều có thể thỏa mãn; nhưng không đều cho; nên nói là “có thể”; vì e ngại các hữu tình tăng thêm ác nghiệp. Nghĩa là thấy người nghèo thường cầu mong tiền bạc, đáng phải nên cho, nhưng được tiền rồi thì họ lại tăng thêm ác nghiệp; vì vậy mà không cho. “Nhiếp Đại thừa” có nói: “Thà thiếu thốn về tiền bạc mà xa lìa các hành vi xấu, lìa được cõi dữ”. Đừng khiến họ khởi các căn lỗi lầm thác loạn mà còn thể cảm ứng quả báo khổ ở kiếp sau như là các căn khí bị khiếm khuyết! Suy đó mà biết! Nếu cầu trí tuệ, phước tuệ vô tội, thì đều cho. Như Mạc Lợi phu nhân mong nguyện làm vương phi, sau được quả Thánh; như năm trăm Thánh chủng mong thấy thân Phật nói chuyện về bốn sanh; như vợ chồng Ca Diếp mong thành tâm đạo mà

quyến thuộc vợ chồng về sau đều đắc được Thánh quả. Như con gái vua A Dục mong muốn có tiền để bố thí, sau được làm con gái vua. Những thứ đó đều là mong muốn vô tội, đều có thể thỏa mãn. Khác với các bậc làm cha mẹ; thường cho và làm thỏa mãn những điều mong muốn có tội của các con; nhưng lại không thể cho và thỏa mãn những điều mong muốn vô tội! Lại nữa, hiện thân thông là tùy vào việc nên hiện, thì Phật liền hiện để thỏa mãn những mong cầu của họ. Như chuyện hiện thân thông vì ba vị: Ưu-Lâu, Tần-Loa, Ca-Diếp, là để điều phục bọn kiếp tử nô, khiến cho họ nhập đạo, đều là thỏa mãn nguyện lành.

Ở câu thứ tám: “Đã khéo an trú ba đời bình đẳng, thường không đoạn tận, quảng đại biến chiếu”; là ca ngợi tâm ghi nhớ của chư Phật Thế Tôn để có thể vì đối tượng mà thuyết pháp. Thiên nhãn thông biết rõ kiếp hiện tại như biết chuyện bò sinh nghé ở nhân gian. Trí sanh tử biết tương lai kiếp sau; như biết chuyện vị lai, bọn Bà-la-môn sau khi phỉ báng sẽ tự bại. Nhờ trí túc trú mà biết người ăn xin phát thiện căn đã lâu đời. Vì người ấy mà thuyết pháp, cứu vớt làm lợi ích thêm. Ghi nhớ riêng ba đời để thuyết pháp; thực hành những chuyện làm lợi lạc, không sai khác chênh lệch; cho nên gọi là bình đẳng. Có thể quán trí đó cùng nhau tương tục hiện rõ ngay đó, thường không đoạn tận, không gì không biết, chiếu khắp rộng lớn.

Ở câu thứ chín: “Thân, ngữ, tâm tính giống như kim cang ngang bằng chư Như Lai không động không hoại”; là ca ngợi lậu tận luân, có thể hiện rõ sự lìa nhiễm để răn dạy truyền thọ; hoặc và nghiệp trong ba thân đều tận; cho nên chư Phật ngang bằng và giống với kim cang ở điểm không bị tất cả ngoại đạo thiên ma, bạn bè xấu của sinh tử làm loạn động hay hủy hoại khiến khởi lên những ác nghiệp; do trong ba nghiệp, tất cả lậu đã tận, cho nên có thể dạy dỗ truyền thọ cho chúng sinh, nên gọi là lậu tận, như Số giải thứ nhất của Luận đối pháp.

Lại có cách giải thích thứ tư:

Trong chín câu đó: câu thứ nhất ca ngợi chung về bốn trí; pháp thân báo thân. Câu thứ hai và thứ ba ca ngợi ngôi tôn quý đức rộng lớn. Ba câu thứ bốn, năm, sáu ca ngợi riêng về ba đức. Ba câu sau cùng ca ngợi riêng về ba thân biến. Nói chung là muốn khiến cho chúng sanh nghe được công đức của Phật mà sinh sự hoan hỷ đặc biệt, tôn trọng nghe pháp, khởi sự mong cầu, Phật có đủ những đức đó; đầu kinh ca ngợi là để biết những điều Phật thuyết trong kinh là những điều thắng diệu nhất. (Số giải phần Bát-nhã lý thứ).